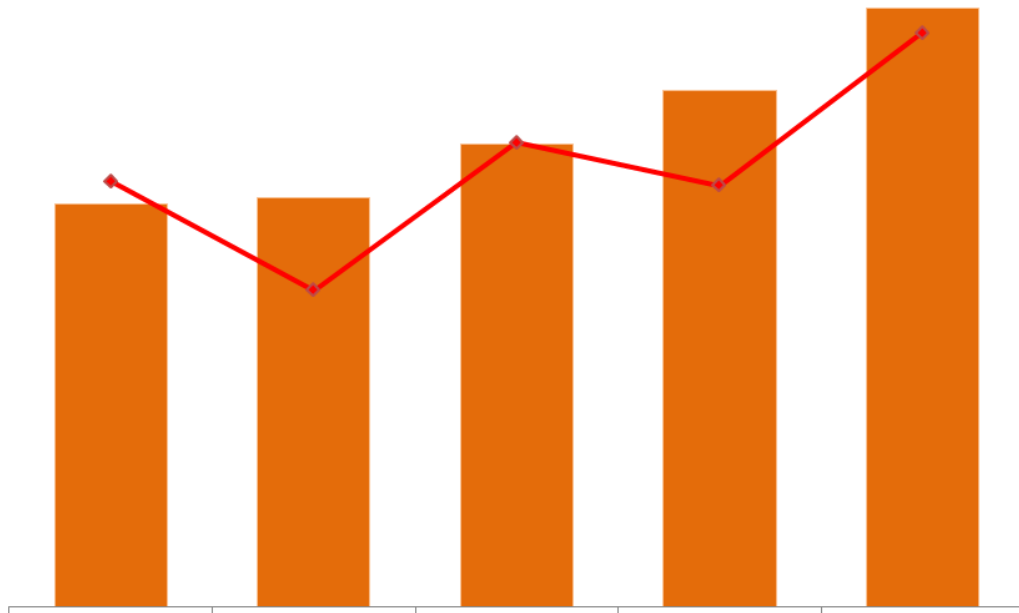




CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2026**



Nghệ An, tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2026

Tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An diễn ra trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức. Tình hình thế giới biến động phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, căng thẳng địa chính trị leo thang, đặt biệt xung đột quân sự tại khu vực Trung Đông tác động mạnh đến thị trường tài chính, hàng hóa, thương mại, chi phí vận tải toàn cầu và giá một số mặt hàng thiết yếu, đặc biệt là giá các mặt hàng nhiên liệu. Các thách thức an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, thiên tai ngày càng bất thường, tiềm ẩn rủi ro đối với tăng trưởng kinh tế thế giới. Trong nước, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng được tổ chức thành công tốt đẹp, mở ra chặng đường mới của phát triển đất nước; khẳng định bản lĩnh, kết tinh trí tuệ, ý chí, xác lập tư duy, tầm nhìn phát triển mới và quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta trong xây dựng, phát triển và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Với sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, sự đồng lòng ủng hộ và nỗ lực lớn của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An quý I năm 2026 đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Trật tự an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng được giữ vững.

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế quý I năm 2026 của tỉnh Nghệ An ước đạt 8,15%, là mức tăng trưởng cao nhất từ năm 2023 đến nay¹ và đạt kịch bản tăng trưởng đã đề ra. Kinh tế tăng trưởng khá nhờ sự phục hồi của lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt ở một số ngành sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất kim loại.

Trong mức tăng chung của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,14%, đóng góp 9,8% vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,26%, đóng góp 36%; khu vực dịch vụ tăng 8,75%, đóng góp 50,88%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,77%, đóng góp 3,32%.

¹ Năm 2023 tăng 2,39%, năm 2024 tăng 6,42%, năm 2025 tăng 6,95

Động lực chính của tăng trưởng đến từ khu vực công nghiệp và xây dựng. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng tốt hơn cùng kỳ năm trước, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong ba khu vực. Trong đó, ngành công nghiệp tăng 12,47%, cao hơn mức tăng 8,47% của cùng kỳ quý I năm 2025, đóng góp 2,12 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò dẫn dắt nhờ sự xuất hiện của các sản phẩm mới và sự gia tăng của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), với mức tăng 11,43%, đóng góp 1,52 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng mạnh mẽ do điều kiện thủy văn thuận lợi, có mức tăng 16,98%, đóng góp 0,34 điểm phần trăm. Ngành xây dựng khởi sắc nhờ việc triển khai các dự án quy mô lớn và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thông qua cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số, đạt mức tăng 7,03%, đóng góp 0,82 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Nổi bật với các dự án hạ tầng trọng điểm đang và sẽ triển khai bao gồm: Dự án đường cao tốc Hà Nội - Yên Bái (đoạn Vinh - Thanh Thủy); nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 7 đoạn Đô Lương - Nậm Cắn; nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 48; đê chắn sóng Cảng nước sâu Cửa Lò; cầu vượt nối Quốc lộ 7C với đường N5 qua Quốc lộ 1 và đường sắt Bắc - Nam; Dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập quy mô hơn 59 nghìn tỷ đồng; đầu tư kết cấu hạ tầng đầu nối trọng điểm trong Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bắc Trung Bộ... Việc triển khai các dự án này không chỉ góp phần trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng của ngành xây dựng trong ngắn hạn mà còn tạo nền tảng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, mở rộng không gian phát triển, nâng cao năng lực thu hút đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững của tỉnh trong thời gian tới.

Khu vực dịch vụ quý I năm 2026 đạt 8,75%, đóng góp 4,15 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh, cho thấy sự phục hồi rõ rệt của cầu tiêu dùng trong nước. Đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm quý I năm 2026 như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 11,55% so với cùng kỳ, đóng góp 1,11 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 11,64%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 8,34%, đóng góp 0,23 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,88%, đóng góp 0,39 điểm phần trăm. Các ngành thương mại, vận tải, tài chính – ngân hàng duy trì đà tăng tích cực, phản ánh sức mua nội địa được cải thiện. Tuy nhiên, một số lĩnh vực như vận tải hàng không vẫn gặp khó khăn do chi phí nhiên liệu tăng cao, kéo theo giá vé máy bay tăng và làm suy giảm nhu cầu sử dụng.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì mức tăng trưởng ổn định, sản lượng thịt gia cầm tăng so với cùng kỳ năm trước, nuôi trồng thủy sản tăng khá. Giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2025 tăng 4,14%, đóng góp 0,8 % điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,64 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp tăng 4,62% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,35%, đóng góp 0,13 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế quý I năm 2026, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 29,78%; khu vực dịch vụ chiếm 47,48%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,58%. Cơ cấu này cho thấy xu hướng chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa và dịch vụ hóa tiếp tục được củng cố. (Cơ cấu tương ứng quý I năm 2025 là: 18,93%; 28,80%; 47,59%; 4,68%).

Nhìn chung, kinh tế tỉnh Nghệ An trong quý I năm 2026 đạt kết quả tích cực, thể hiện sự phục hồi và tăng trưởng khá trên cả ba khu vực kinh tế. Tuy nhiên, những yếu tố bất lợi từ bên ngoài như biến động giá năng lượng, rủi ro liên quan đến AI, tài chính toàn cầu vẫn còn mong manh,... là thách thức, đòi hỏi công tác điều hành kinh tế của tỉnh cần chủ động, linh hoạt trong thời gian tới. Đặc biệt, chú trọng phát triển mạnh về du lịch; thu hút đầu tư vào các lĩnh vực mới nổi như điện tử cao cấp, xe điện và dịch vụ số; đẩy nhanh triển khai các dự án trọng điểm trong năm 2026.

2. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

2.1. Tài chính

Quý I năm 2026, tình hình thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An đạt kết quả tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều biến động, đặc biệt là tác động từ xung đột quân sự tại Trung Đông làm gia tăng giá xăng dầu, chi phí vận tải và đầu vào sản xuất.

Hình 1. Thu chi ngân sách Nhà nước 3 tháng năm 2026



a) Thu ngân sách nhà nước

Trong bối cảnh tỉnh Nghệ An phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số năm 2026, các cấp, ngành đã chủ động triển khai quyết liệt các giải pháp tăng thu ngân sách ngay từ đầu năm. Công tác quản lý thu được tăng cường theo hướng hiện đại, đẩy mạnh chuyển đổi số, chống thất thu, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại điện tử và kinh tế số. Đồng thời, tỉnh tập trung tháo

gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh, tạo nguồn thu ổn định. Việc quản lý, khai thác các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên cũng được thực hiện chặt chẽ, góp phần đảm bảo nguồn lực tài chính phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Dự toán thu ngân sách nhà nước do Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao năm 2026 là 23.340 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn quý I năm 2026 ước thực hiện 8.3354,6 tỷ đồng, đạt 35,71% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 32,05% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Thu nội địa ước thực hiện 7.500 tỷ đồng, đạt 35,05% so với dự toán, tăng 25,96% so với cùng kỳ. Cụ thể như sau:

+ Thu từ doanh nghiệp Trung ương quản lý: 162 tỷ đồng, đạt 23,86% dự toán, tăng 6,76% so với cùng kỳ.

+ Thu từ doanh nghiệp địa phương quản lý: 92,7 tỷ đồng, đạt 40,32% dự toán, tăng 47,45% so với cùng kỳ.

+ Đáng chú ý, thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong quý I năm 2026 ước đạt 450 tỷ đồng, bằng 72,58% dự toán và tăng 76,76% so với cùng kỳ năm 2025, là khoản thu có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các khu vực doanh nghiệp. Kết quả này cho thấy khu vực FDI tiếp tục là động lực quan trọng đóng góp vào tăng thu ngân sách, phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng thích ứng tốt của các doanh nghiệp trước bối cảnh chi phí đầu vào gia tăng do tác động từ biến động giá năng lượng và đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu.

+ Thu từ khu vực công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh: 2.683 tỷ đồng, đạt 32,65% dự toán, tăng 32,61% so với cùng kỳ.

+ Thuế thu nhập cá nhân: 560 tỷ đồng, đạt 41,64% dự toán, tăng 34,89% so với cùng kỳ.

+ Thuế bảo vệ môi trường: 185 tỷ đồng, đạt 29,84% dự toán, tăng 20,74% so với cùng kỳ.

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 7 tỷ đồng, đạt 5,6% dự toán, giảm 21,97% so với cùng kỳ.

+ Phí và lệ phí: 80 tỷ đồng, đạt 22,54% dự toán, giảm 23,59% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các khoản thu từ đất: Thu tiền sử dụng đất 2.400 tỷ đồng, đạt 38,71% dự toán, tăng 13,76% so với cùng kỳ; Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 20 tỷ đồng, đạt 3,33% dự toán, giảm 75,72% so với cùng kỳ.

Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 1.850 tỷ đồng. Ước thực hiện quý I năm 2026 đạt 742,6 tỷ đồng, đạt 40,14% dự toán và tăng 2,5 lần so với cùng kỳ năm 2025.

Hầu hết các khoản thu đều tăng khá, nổi bật là thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh và thuế thu nhập cá nhân, phản ánh sự phục hồi và thích ứng của hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như hiệu quả trong công tác quản lý thu, chống thất thu ngân sách. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ, góp phần quan trọng vào tăng trưởng thu chung. Tuy nhiên, một số khoản thu đạt thấp hoặc giảm như thu từ doanh nghiệp trung ương, thu cấp quyền khai thác khoáng sản, phí và lệ phí, thu tiền thuê đất, mặt nước; đồng thời thu ngân sách vẫn còn phụ thuộc đáng kể vào nguồn thu từ đất, tiềm ẩn rủi ro về tính bền vững.

b) Chi ngân sách địa phương

Dự toán chi ngân sách địa phương HĐND tỉnh giao: 51.688 tỷ đồng. Ước thực hiện quý I năm 2026 đạt 12.134 tỷ đồng, đạt 23,47% dự toán, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 4.686 tỷ đồng, đạt 37,11% dự toán, cho thấy tiến độ giải ngân vốn đầu tư công được đẩy mạnh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Chi thường xuyên: 7.256 tỷ đồng, đạt 19,21% dự toán. Chi thường xuyên tăng do bổ sung kinh phí thực hiện tăng lương cơ sở cho các đối tượng hưởng lương từ NSNN và tăng lương hưu, kinh phí phòng chống dịch bệnh.

Nhìn chung, công tác điều hành ngân sách được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo cân đối thu - chi, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và thanh toán các khoản nợ đến hạn; tuy nhiên, trong thời gian tới cần tiếp tục theo dõi sát diễn biến kinh tế trong và ngoài nước, kiểm soát chặt chi thường xuyên và nâng cao tính bền vững của nguồn thu ngân sách.

2.2. Ngân hàng

Ngành Ngân hàng tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong bức tranh kinh tế Việt Nam 2026 với mục tiêu tăng trưởng hai chữ số. Tín dụng được dự báo sẽ tăng trưởng 18-20% và tiếp tục là một trong những động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế trong bối cảnh đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh, ngành bắt động sản phục hồi và sự chỉ đạo của Chính phủ đối với hệ thống ngân hàng trong việc hỗ trợ các hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Bám sát các định hướng của Quốc hội và Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều hành chính sách tiền tệ theo hướng chủ động, linh hoạt và phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa mở rộng có trọng tâm. Cách tiếp cận này không chỉ hướng tới mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát, mà còn hỗ trợ quá trình tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng, qua đó nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Đặc biệt, chính sách tín dụng được điều chỉnh phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng và kiểm soát rủi ro hệ thống.

Song song với đó, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 8 yêu cầu các tổ chức tín dụng kiểm soát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, nhất là bất động sản, nhằm định hướng dòng vốn vào các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh và các ngành ưu tiên. Trọng tâm chính sách cũng đặt vào việc nâng cao chất lượng tín dụng thông qua kiểm soát và xử lý nợ xấu, tăng cường năng lực quản trị rủi ro và hạn chế phát sinh nợ xấu mới, từ đó đảm bảo an toàn hệ thống và ổn định thị trường tiền tệ.

Hoạt động ngân hàng tại Nghệ An trong Quý I năm 2026 ghi nhận những diễn biến tích cực. Đến ngày 20/3/2026, theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 8, tổng nguồn vốn huy động ước đạt 321.021 tỷ đồng, tăng 12,52% so với cùng kỳ, phản ánh sự gia tăng niềm tin của khu vực dân cư và doanh nghiệp đối với hệ thống ngân hàng. Hoạt động tín dụng duy trì đà tăng trưởng phù hợp với định hướng điều hành, với tổng dư nợ đạt khoảng 384.811 tỷ đồng, tăng 13,53% so với cùng kỳ; trong đó, tín dụng trung và dài hạn chiếm tỷ trọng khoảng 40%, cho thấy xu hướng ưu tiên vốn cho đầu tư phát triển và mở rộng năng lực sản xuất.

Đáng chú ý, cơ cấu tín dụng tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực khi dòng vốn được tập trung vào khu vực sản xuất - kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên, trong khi tín dụng đối với các lĩnh vực rủi ro được kiểm soát chặt chẽ. Các chỉ tiêu an toàn hệ thống tiếp tục được duy trì ổn định, với thanh khoản của các tổ chức tín dụng được đảm bảo. Tuy nhiên, trong bối cảnh mặt bằng lãi suất có xu hướng điều chỉnh tăng, chi phí vốn của doanh nghiệp gia tăng, qua đó phần nào ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng. Diễn biến này phản ánh định hướng điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thận trọng hơn nhằm kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời vẫn đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng. Đồng thời, tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát trong ngưỡng an toàn, phản ánh hiệu quả của các biện pháp quản lý rủi ro và xử lý nợ xấu.

Tổng thể, khu vực ngân hàng trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong Quý I năm 2026 không chỉ duy trì được sự ổn định và an toàn hệ thống, mà còn đóng góp tích cực vào quá trình phục hồi và tăng trưởng kinh tế địa phương theo hướng bền vững.

2.3 Bảo hiểm

Trong Quý I năm 2026, hoạt động của hệ thống bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An diễn ra trong bối cảnh kinh tế vĩ mô dần ổn định, các chính sách tài khóa và tiền tệ được điều hành linh hoạt nhằm hỗ trợ phục hồi tăng trưởng. Với vai trò là một trụ cột của hệ thống an sinh xã hội, Bảo hiểm xã hội Việt Nam tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm mở rộng độ bao phủ, đảm bảo cân đối quỹ và nâng cao hiệu quả chi trả, qua đó góp phần ổn định đời sống người dân và thị trường lao động.

Các chỉ tiêu an toàn của hệ thống tiếp tục được duy trì ổn định, với dòng tiền quỹ cơ bản được đảm bảo. Tuy nhiên, trong bối cảnh mặt bằng lãi suất có xu hướng tăng, áp lực lên chi phí đóng góp của doanh nghiệp và người lao động gia tăng, qua đó có thể ảnh hưởng nhất định đến khả năng mở rộng đối tượng tham gia. Điều này đòi hỏi cơ quan bảo hiểm xã hội cần tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý thu, kiểm soát chặt chẽ tình trạng chậm đóng, trốn đóng, đồng thời tối ưu hóa hoạt động đầu tư quỹ theo hướng an toàn và bền vững.

Bên cạnh đó, công tác chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) và bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) được thực hiện kịp thời, đúng quy định, góp phần đảm bảo an sinh xã hội và hỗ trợ người dân trước những biến động của môi trường kinh tế. Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và cải cách thủ tục hành chính tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho người tham gia và thụ hưởng chính sách.

Ước tính đến hết tháng 3 năm 2026, toàn tỉnh có 3.164.361 người tham gia BHXH, BHYT. Số người tham gia BHYT là 3.004.971 người; tỷ lệ tham gia BHYT đạt 95,05% dân số. Số người tham gia BHXH là 503.871 người; tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 27,20%; trong đó: BHXH bắt buộc là 344.481 người; BHXH tự nguyện là 159.390 người.

Tổng số thu BHXH, BHYT, BHTN ước tính đến hết tháng 3 năm 2026 là 2.890,9 tỷ đồng, đạt 20,77% so với kế hoạch thu do BHXH Việt Nam giao; tăng 137,3 tỷ đồng (tăng 4,98%) so với cùng kỳ.

Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT dự kiến phát sinh trong tháng 3 năm 2026 là 1.685,3 tỷ đồng; trong đó: chi BHXH, BHTN là 1.140,3 tỷ đồng; tăng 15,3 tỷ đồng so với tháng trước (tăng 1,4%); chi khám chữa bệnh BHYT là 545 tỷ đồng cả nội trú và ngoại trú, tăng 182 tỷ đồng tương ứng tăng 50,5% so với tháng trước. Quý 1 năm 2026 tổng chi BHXH, BHTN, BHYT dự kiến phát sinh là 4.987 tỷ đồng.

Quý 1 năm 2026 ước toàn tỉnh giải quyết cho 40.846 lượt người hưởng chế độ BHXH, BHTN, tăng 4.547 lượt người (12,5%) so với cùng kỳ năm 2025. Tổng số lượt khám chữa bệnh là 549.838 lượt bao gồm cả nội trú và ngoại trú, tăng 205.112 lượt tương ứng tăng 59,5% so với tháng trước; Quý 1 năm 2026, tổng số lượt khám chữa bệnh 1.356.020 lượt bao gồm cả nội trú và ngoại trú, giảm 57.981 lượt tương ứng giảm 4,1% so với cùng kỳ năm 2025.

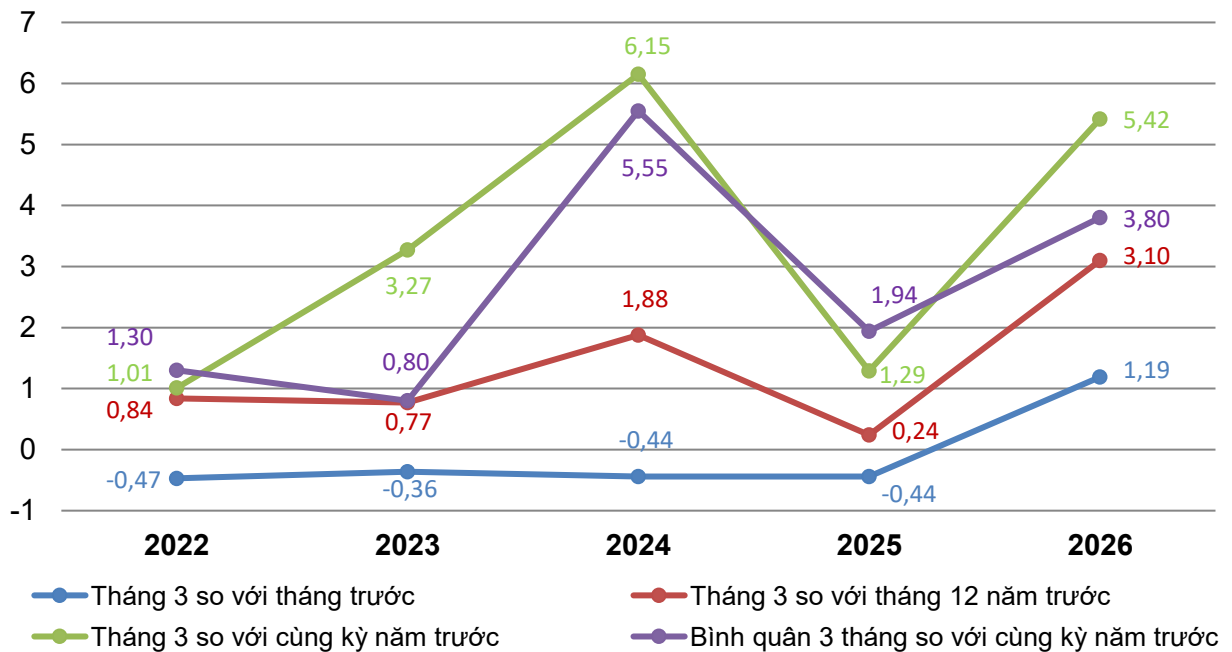
Quý I năm 2026, hoạt động bảo hiểm xã hội trên địa bàn Nghệ An cơ bản duy trì được sự ổn định, an toàn và hiệu quả. Trong thời gian tới, việc cân đối giữa mục tiêu mở rộng độ bao phủ và đảm bảo bền vững tài chính quỹ sẽ tiếp tục là trọng tâm, qua đó góp phần củng cố hệ thống an sinh xã hội và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội địa phương theo hướng bền vững.

3. Giá cả thị trường

Thời gian qua, xung đột quân sự tại khu vực Trung Đông đã đẩy giá dầu thô và các sản phẩm xăng, dầu tăng cao, giá xăng dầu trong nước tháng 03 năm 2026 có những biến động mạnh, gây áp lực trực tiếp lên chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân. Đây là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 năm 2026 tăng 5,42% so với cùng kỳ năm 2025 và CPI bình quân 3 tháng năm 2026 tăng 3,8% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 năm 2026 tăng 1,19% so với tháng trước, tăng 5,42% so với cùng kỳ năm 2025. Có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng trước đó là: Giao thông tăng 10,26%; Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 1,01%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,76%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,61%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,33%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,12%; Bưu chính viễn thông tăng 0,09%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04%. Có 2/11 nhóm hàng giảm so với cùng kỳ là: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,75%; Hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,39%. Có một nhóm hàng có chỉ số giá không tăng không giảm so với cùng kỳ đó là Giáo dục.

Hình 2. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng và 3 tháng các năm giai đoạn 2022-2026 (%)



Bình quân 3 tháng năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2025. Có 11/11 nhóm hàng tăng gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,35%; Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 4,94%; Đồ uống và thuốc lá tăng 3,5%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,05%; Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,05%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,1%; Thiết bị và đồ dùng gia đình

tăng 1,16%; Giao thông tăng 1,13%; Bru chính viễn thông tăng 0,4%; giáo dục tăng 0,12%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,08%.

Chỉ số giá vàng tháng 3 năm 2026 tăng 1,67% so với tháng trước, tăng 81,74% so với cùng kỳ. Bình quân 3 tháng năm 2026 tăng 82,57% so với cùng kỳ. Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

Chỉ số đô la Mỹ tháng 3 năm 2026 tăng 0,75% so với tháng trước, tăng 1,91% so với cùng kỳ. Bình quân 3 tháng năm 2026 tăng 1,96% so với cùng kỳ.

4. Đầu tư và xây dựng

Quý I năm 2026, tỉnh Nghệ An tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp để cải thiện và nâng cao thứ hạng. Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng tiếp cận, xúc tiến đầu tư trực tiếp theo địa bàn, đối tác, lĩnh vực, nhất là gắn kết chặt chẽ hoạt động xúc tiến đầu tư với các nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp. Bên cạnh đó thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, khơi thông nguồn lực, đẩy mạnh cải cách hành chính và chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả quản lý và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

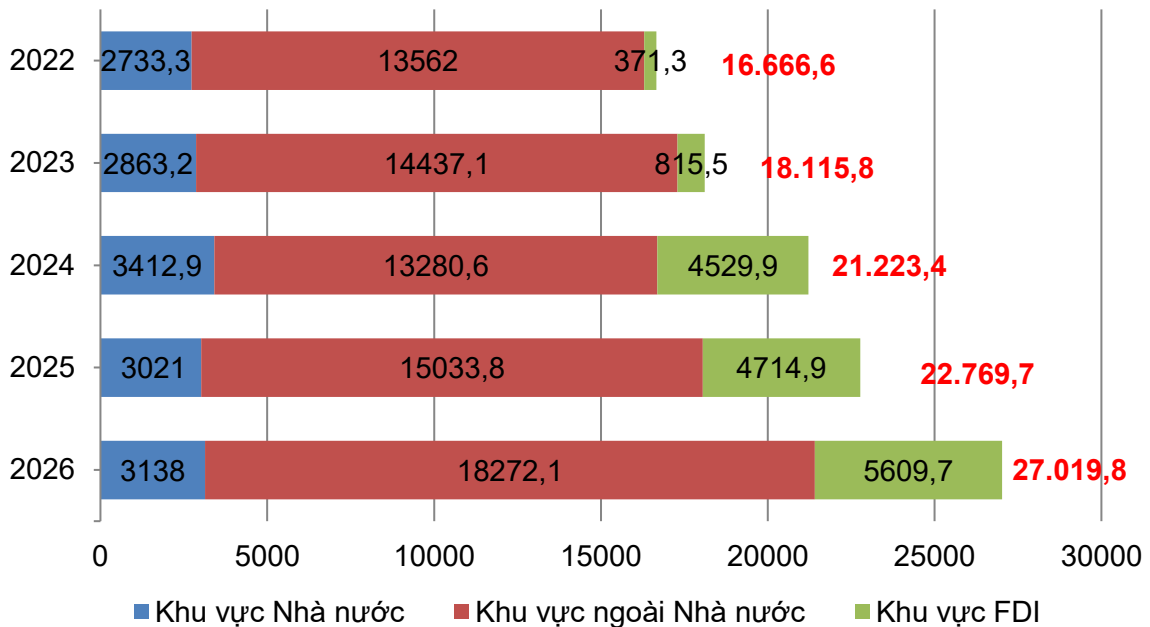
Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghệ An đã ban hành Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2026. Theo đó, chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2026 là 12.173,1 tỷ đồng, tăng 20,34% so với kế hoạch năm 2025. Trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được giao 9.642,3 tỷ đồng, tăng 19,30%; nguồn vốn ngân sách cấp xã được giao 2.530,8 tỷ đồng, tăng 24,48%.

Luỹ kế trong năm 2026 (tính đến ngày 24/3/2026), trên địa bàn tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 16 dự án/tổng mức đầu tư (TMĐT) 61.030,4 tỷ đồng, điều chỉnh cho 44 lượt dự án, trong đó điều chỉnh vốn cho 13 lượt dự án/TMĐT tăng 3.935,6 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm: 64.966 tỷ đồng. Trong đó, đầu tư FDI đã cấp mới cho 4 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 2.254,3 triệu USD (chiếm 33,3% về số lượng dự án và 98,1% về tổng vốn đầu tư), điều chỉnh vốn cho 1 lượt dự án/TMĐT tăng 15 triệu USD. Tổng vốn cấp mới và điều chỉnh là 2.269,3 triệu USD.

Trong đó, đầu tư FDI đã cấp mới cho 3 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 2.252,2 triệu USD (chiếm 30% về số lượng dự án và 98,1% về tổng vốn đầu tư), điều chỉnh vốn cho 1 lượt dự án/TMĐT tăng 15 triệu USD. Tổng vốn cấp mới và điều chỉnh là 2.267,2 triệu USD. Đặc biệt, UBND tỉnh đã quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập (Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 12/02/2026) với tổng vốn đầu tư 59.372 tỷ đồng, lớn nhất từ trước đến nay.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn dự tính quý I năm 2026 theo giá hiện hành ước đạt 27.019,8 tỷ đồng, tăng 18,67% so với cùng kỳ năm 2025. Vốn đầu tư thực hiện khu vực nhà nước quý I năm 2025 ước đạt 3.138 tỷ đồng, tăng 3,86% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, vốn trung ương quản lý ước đạt 850,3 tỷ đồng, bằng 84,81% so với cùng kỳ năm 2025; vốn địa phương quản lý ước đạt 2.287,7 tỷ đồng, tăng 13,31% so với cùng kỳ năm 2025. Vốn đầu tư thực hiện khu vực ngoài nhà nước ước đạt 18.272,1 tỷ đồng, tăng 21,54% so với cùng kỳ năm 2025. Vốn đầu tư thực hiện khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 5.609,7 tỷ đồng, tăng 18,98% so với cùng kỳ năm 2025.

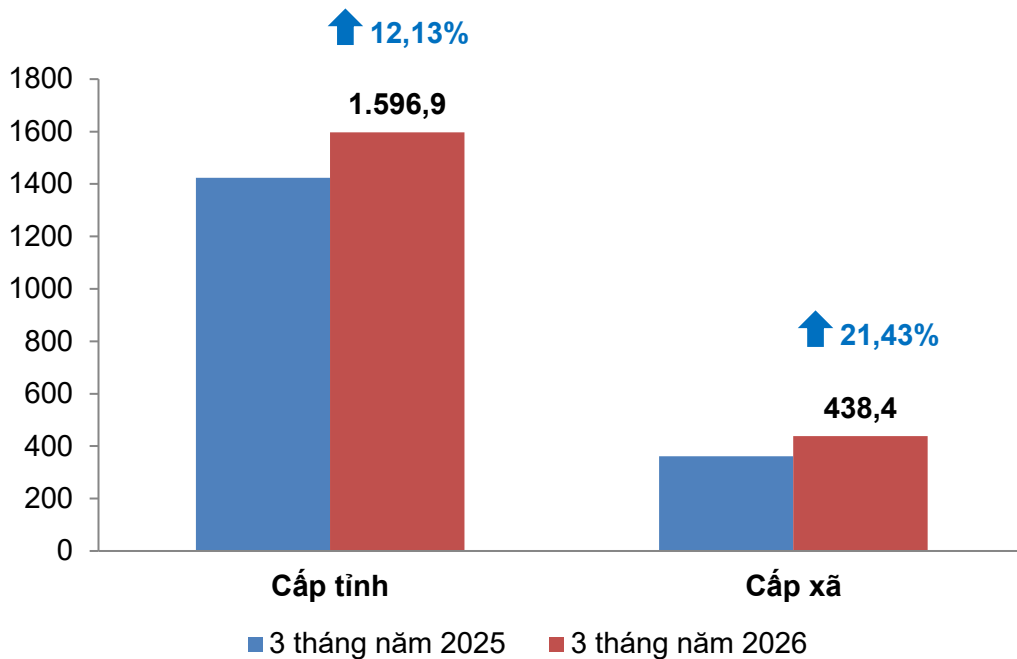
Hình 3. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội phân theo loại hình kinh tế theo giá hiện hành quý I các năm 2022-2026 (Tỷ đồng)



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý I năm 2026 ước đạt 2.035,3 tỷ đồng, đạt 16,72% kế hoạch và tăng 14,01% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.596,9 tỷ đồng, đạt 16,56% kế hoạch và tăng 12,13%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 438,4 tỷ đồng, đạt 17,32% và tăng 21,43%.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong năm 2026 tăng là do chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2026 là 12.173,1 tỷ đồng, tăng 20,34% so với kế hoạch vốn năm 2025.

**Hình 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
Quý I các năm 2026-2025 phân theo cấp quản lý**



Những dự án trọng điểm được các cấp chỉ đạo, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong quý I năm 2026: Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với TMĐT là 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện trong quý 70,2 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với TMĐT 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện trong quý 57,7 tỷ đồng; Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - Đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 7- km 76) với TMĐT 4.651,0 tỷ đồng, ước thực hiện trong quý 70,3 tỷ đồng; Dự án Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh thị xã Cửa Lò với TMĐT 310 tỷ đồng, ước thực hiện trong quý 11,4 tỷ đồng; Dự án Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh (giai đoạn 2) với TMĐT 413,1 tỷ đồng, ước thực hiện trong quý 14,2 tỷ đồng; Dự án Nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Vinh với TMĐT 1.470 tỷ đồng; Triển khai dự án Đường cao tốc Vinh - Thanh Thủy với tổng giá trị gần 24.000 tỷ đồng; Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh lập với tổng giá trị gần 60.000 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Vinh tổng giá trị hơn 545 tỷ đồng; Dự án Khu vui chơi giải trí Cửa Hội (giai đoạn 2), TMĐT 4.800 tỷ, ước thực hiện trong quý 500 tỷ đồng; Dự án cải tạo khu B chung cư Quang Trung, TP Vinh, TMĐT 4.500 tỷ đồng, ước thực hiện 600 tỷ đồng; Khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng hòa, thành phố Vinh (ecopark), TMĐT 25.000 tỷ, ước thực hiện 3.800 tỷ; Khu đô thị xanh EUROWINDOW SPORT GARDEN, TMĐT 6.000 tỷ, ước thực hiện 2.000 tỷ; Dự án xây dựng nhà xưởng khu công nghiệp Vsip 2: TMĐT 25.000 tỷ, ước thực hiện 3.000 tỷ; Xây dựng và kinh doanh Cảng nước sâu Cửa Lò, TMĐT 6.764 tỷ,

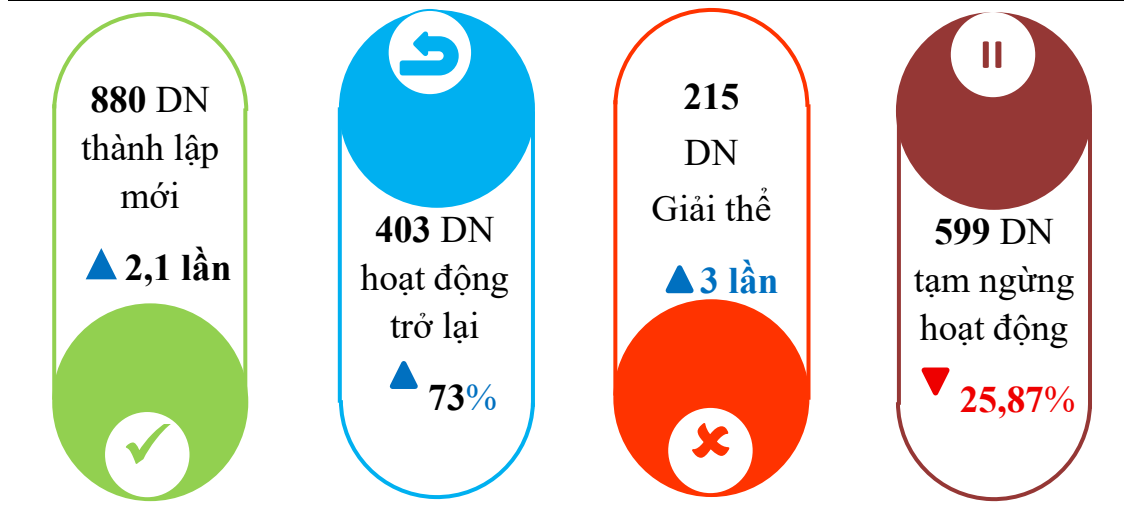
ước thực hiện 372 tỷ; Dự án nhà máy sản xuất sản phẩm điện tử của công ty TNHH công nghiệp chính xác Goertek, TMĐT 21.500 tỷ, ước thực hiện 14 tỷ; Dự án Công ty TNHH Công Nghệ Everwin Precision (Việt Nam), TMĐT 7.318 tỷ, ước thực hiện 16 tỷ.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Tỉnh Nghệ An hướng đến mục tiêu phát triển doanh nghiệp về cả số lượng và chất lượng, trọng tâm là phát triển chất lượng; nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế; tạo thuận lợi để các doanh nghiệp hoạt động và mở rộng quy mô hình thành một số doanh nghiệp “đầu tàu”, có nguồn lực mạnh để đóng vai trò dẫn dắt trong các ngành, lĩnh vực có lợi thế, tiềm năng, từ đó tác động lan tỏa đến phát triển doanh nghiệp của tỉnh.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025

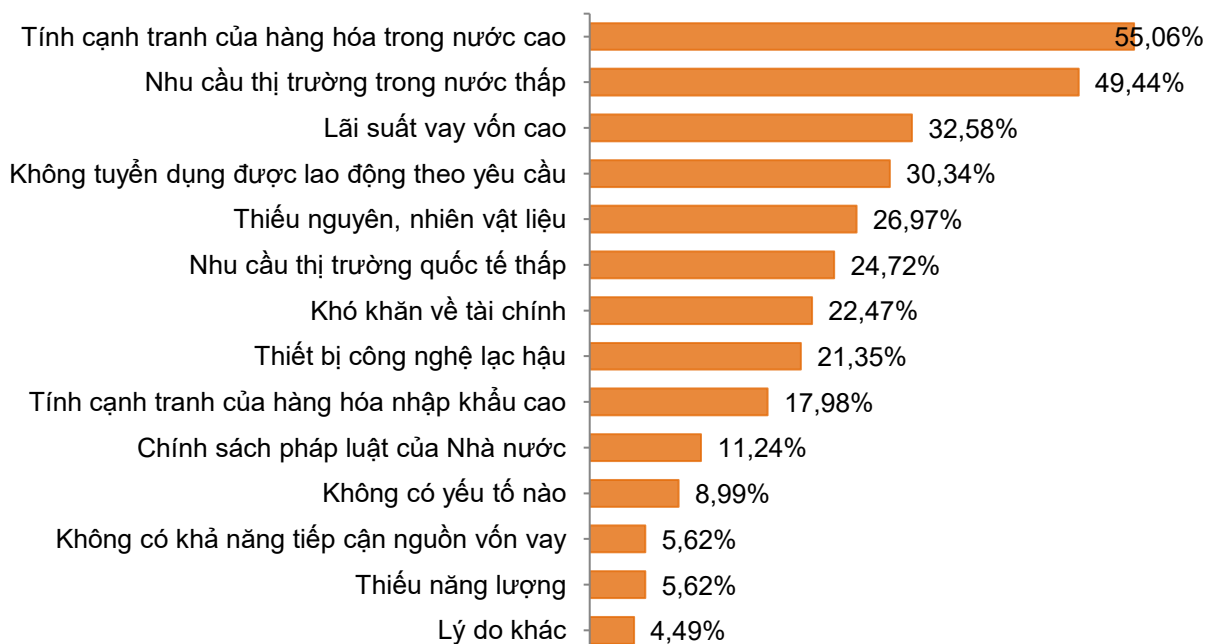


Luỹ kế 3 tháng đầu năm 2026 (từ ngày 01/01/2025 tính đến 20/3/2026), trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 880 doanh nghiệp được cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tăng 2,1 lần (+468 doanh nghiệp) so với cùng kỳ, với số vốn đăng ký là 5.224 tỷ đồng (tăng gấp 2,7 lần so với cùng kỳ); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thành lập mới là 312 đơn vị, tăng 20% (+52 đơn vị) so với cùng kỳ. Đồng thời có 403 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại sản xuất kinh doanh, tăng 73% (+170 doanh nghiệp) so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 599 doanh nghiệp, giảm 25,87% (-209 doanh nghiệp) so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp giải thể là 215 doanh nghiệp, tăng gấp 3 lần (+143 doanh nghiệp) so với cùng kỳ; Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chấm dứt hoạt động là 110 đơn vị, tăng 57,14% (+40 đơn vị) so với cùng kỳ.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 3 tháng năm 2026 ước tính tăng 19,27% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng bằng 99,18%; ngành chế biến, chế tạo tăng 21,12%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,09%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 98,38%. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực nhà nước giảm 16,22%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,9% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 38,12%.

Theo đánh giá của một số doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn, xu hướng kinh doanh quý I năm 2026 cho thấy, có 67,44% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2026 ổn định và tốt hơn so với quý IV/2025, có 32,56% doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn hơn. Dự kiến quý II/2026, có 80% doanh nghiệp lạc quan cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và tốt hơn quý I/2026 và có 20% doanh nghiệp dự báo tình hình sẽ khó khăn hơn so với quý I/2026. Nhìn chung, trong quý I năm 2026, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì hoạt động sản xuất trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, xu hướng sản xuất kinh doanh nghiệp về thận trọng. Tuy nhiên, các tín hiệu dự báo quý II/2026 cho thấy triển vọng tích cực hơn, phản ánh niềm tin của doanh nghiệp vào sự phục hồi của thị trường và điều kiện sản xuất trong thời gian tới. Đây là cơ sở quan trọng để kỳ vọng tăng trưởng công nghiệp sẽ được cải thiện trong các quý tiếp theo.

**Hình 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh
Của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2026**



6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2026 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, các địa phương triển khai sản xuất theo đúng khung lịch thời vụ. Sản xuất chăn nuôi cơ bản ổn định, dịch bệnh được kiểm soát, từng bước phát triển trong việc tái đàn. Sản xuất lâm nghiệp tập trung vào hoạt động hưởng ứng phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ”. Sản xuất nuôi trồng và khai thác thủy sản duy trì phát triển, ngư dân tích cực vươn khơi bám biển.

6.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt






Cây hàng năm

Tính đến ngày 20/3/2026 tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn tỉnh ước đạt 185.037,9 ha, bằng 97,96% (-3.853,4 ha) so với cùng kỳ năm trước, Trong đó, diện tích lúa ước đạt 90.526,1 ha, giảm 0,22% (-203,8 ha), cây ngô ước đạt 31.259,5 ha, giảm 8,03% (-2.729,3 ha), cây khoai lang ước đạt 2.167,3 ha, giảm 2,69% (-60 ha), cây lạc ước đạt 8.183,5 ha, tăng 2,52% (+201,4 ha), cây rau các loại ước đạt 22.270,7 ha, giảm 2,56% (-586,2 ha) và đậu các loại ước đạt 659 ha, giảm 1,95% (-13,1 ha) so với cùng kỳ.

* Tiến độ sản xuất vụ Xuân

Hình 7. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

(Tính đến ngày 20 tháng 3 năm 2026)

Cây hoa màu vụ Mùa				
Lúa mùa	Ngô	Khoai lang	Lạc	Rau các loại
				
90.526 ha	16.513 ha	956 ha	7.114 ha	10.377 ha
▼ 0,22%	▲ 0,41%	▼ 3,81%	▲ 0,43%	▼ 1,14%

Vụ Xuân năm 2026 dự báo gặp nhiều khó khăn, thách thức về thời tiết và dịch bệnh, các yếu tố thời tiết diễn biến phức tạp, cùng với nguy cơ phát sinh và gây hại của các đối tượng dịch hại. Bên cạnh đó, giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vẫn đang ở mức cao, giá nông sản bấp bênh, thị trường đầu ra thiếu ổn định. Khắc phục khó khăn, với mục tiêu bám vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh đã yêu cầu UBND cấp xã, các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tăng cường công tác chỉ đạo sản xuất, ưu tiên mở rộng diện tích

các loại cây trồng có giá trị kinh tế, áp dụng các biện pháp thâm canh, bố trí thời vụ hợp lý nhằm nâng cao năng suất và chất lượng nông sản. Bên cạnh đó, công tác theo dõi, phát hiện và phòng trừ sâu bệnh, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được thực hiện kịp thời. Phát huy mọi nguồn lực để sản xuất vụ Xuân đạt mức cao nhất về diện tích, năng suất và sản lượng.

Tính đến ngày 20/3/2026 tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Xuân toàn tỉnh ước đạt 149.482 ha, giảm 0,36% (-535,4 ha) so với cùng kỳ năm trước, cụ thể một số cây trồng chính như sau:

- Cây lúa: Diện tích gieo trồng ước đạt 90.526 ha, đạt 100,03% so với kế hoạch, giảm 0,22% (-203,8 ha) so với cùng kỳ năm trước. Ưu tiên sử dụng giống lúa năng suất, chất lượng cao. Hiện nay bà con nông dân đang chăm sóc, làm cỏ, sục bùn, kết hợp bón phân cho lúa đúng kỹ thuật để cây lúa đẻ nhánh tập trung và đạt số nhánh hữu hiệu.

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng ước đạt 16.513 ha, đạt 86,91% so với kế hoạch, tăng 0,41% (+68,2 ha), so với cùng kỳ năm trước. Vụ Xuân năm nay toàn tỉnh ưu tiên sử dụng các giống ngô có năng suất cao, chất lượng tốt, khả năng chống chịu tốt với sâu bệnh, các giống được trồng chủ lực như: DK6919s, NK7328, CP 511, NK4300, HN 68.

- Cây khoai lang: Diện tích gieo trồng ước đạt 956 ha, giảm 3,81% (-37,9 ha) so với cùng kỳ năm trước. Kể từ lúc xuống giống đến khi thu hoạch, thời tiết thuận lợi, nên khoai lang phát triển tốt, đạt năng suất cao hơn năm trước. Các giống khoai lang chủ yếu là KLC266, KL20-209, K4.

- Cây lạc: Diện tích gieo trồng ước đạt 7.114 ha, tăng 0,43% (+30,4 ha) so với cùng kỳ năm trước. Cây lạc năm nay được trồng sớm, phát triển đồng đều, không có sâu bệnh phá hại, dễ trồng và được chăm sóc tốt.

- Diện tích rau, đậu các loại và hoa ước đạt 10.446 ha, giảm 0,57% (-59,9 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó rau các loại: Diện tích gieo trồng ước đạt 10.377 ha, đạt 85,41% so với kế hoạch, giảm 1,14% (-119,8 ha) so với cùng kỳ năm trước. Rau các loại chủ yếu tập trung ở các vùng đồng bằng và một số vùng miền núi thấp có diện tích thâm canh rau hàng hóa cao như: xã Quỳnh Lưu, Quỳnh Phú, Quỳnh Anh, Quỳnh Văn, An Châu, Hùng Châu. Các giống rau được trồng chủ yếu: Rau cải, bắp cải, súp lơ, cà rốt, su hào, bí xanh, cà chua và dưa chuột.

- Diện tích đậu các loại ước đạt 644 ha, giảm 0,84% (-5,5 ha) so với cùng kỳ năm trước.

- Diện tích cây hàng năm khác còn lại ước đạt 8.146 ha, giảm 1,58% (-131 ha) so với cùng kỳ, trong đó diện tích cỏ voi làm thức ăn gia súc ước đạt 6.286 ha, giảm 0,12% (-7,8 ha).

Cây lâu năm

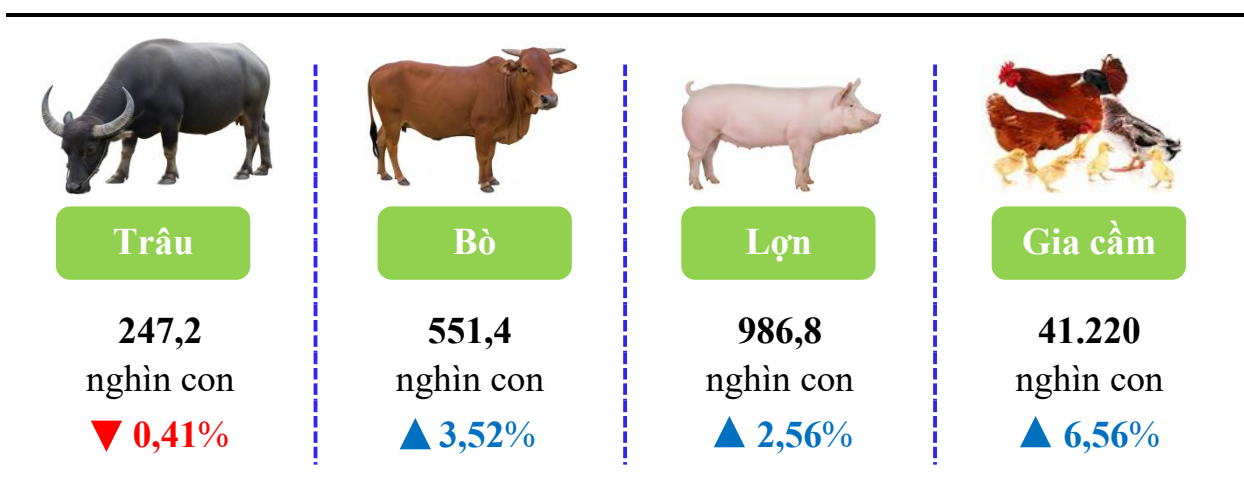
Tổng diện tích hiện có cây lâu năm 2025 đạt 43.081 ha, giảm 2,37% (-1.046,2 ha) so với năm trước. Một số cây trồng chủ lực: Cây chè diện tích đạt 11.949,1 ha, giảm 0,78% (-95 ha), chiếm 27,73% tổng diện tích hiện có cây lâu năm. Trong đó, cây chè búp đạt 8.689,1 ha, giảm 1,12% (-98,9 ha), sản lượng chè búp đạt 123.379,3 tấn, tăng 5,78% (+6.750,2 tấn). Cây cam diện tích đạt 1.973,6 ha, giảm 3,31% (-67,6 ha), sản lượng đạt 37.434,9 tấn, tăng 1,47% (+542,8 tấn). Cây gia vị và cây dược liệu lâu năm sơ bộ đạt 1.966,4 ha, tăng 0,42% so với cùng kỳ năm trước, các loại cây trồng dược liệu chủ yếu như: ý dĩ, tam thất, cây hương liệu, sâm.

Hiện tại bà con nông dân đang tập trung thu hoạch chè vụ Xuân, phun thuốc, tỉa cành để phòng trừ sâu bệnh gây hại, chuẩn bị các điều kiện cần thiết như giống, vật tư phân bón, làm đất để ươm cây nhằm đảm bảo đủ giống cho kế hoạch trồng mới năm 2026.

b) Chăn nuôi

Quý I năm 2026 các cấp, các ngành tiếp tục thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, hạn chế tối đa thiệt hại về kinh tế do dịch bệnh động vật gây ra; đảm bảo an sinh xã hội, phát triển chăn nuôi bền vững, bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ môi trường. Đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, vận chuyển, giết mổ, sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật.

Hình 8. Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 3/2026



Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 3 năm 2026 ước đạt 247,2 nghìn con, giảm 0,41% (-1.013 con) so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi trâu có xu hướng giảm dần do giá thịt hơi giảm, chi phí chăn nuôi cao, hiệu quả kinh tế từ việc chăn nuôi thấp.

Tổng đàn bò tại thời điểm tháng 3 năm 2026 ước đạt 551,4 nghìn con, tăng 3,52% (+18,7 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó đàn bò sữa

ước đạt 81.011 con, tăng 0,05% (+39 con). Chăn nuôi bò sữa tiếp tục phát triển theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, có sự gắn kết với vùng nguyên liệu, người chăn nuôi, doanh nghiệp thu mua, chế biến sữa.

Tổng đàn lợn tại thời điểm tháng 3 năm 2026 ước đạt 986,8 nghìn con, tăng 2,56% (+24,6 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Đàn lợn phát triển ổn định nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh, giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định, nhiều mô hình chăn nuôi hữu cơ đã hình thành và đang được phổ biến, nhân rộng.

Tổng đàn gia cầm tại thời điểm tháng 3 năm 2026 ước đạt 41.220 nghìn con, tăng 6,56% (+2.539 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: tổng đàn gà ước đạt 35.022 nghìn con, tăng 7,72% (+2.510 nghìn con). Sau Tết, người chăn nuôi tiếp tục tái đàn để duy trì và phát triển đàn gia cầm.

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng quý I năm 2026 ước đạt 90.938 tấn, tăng 4,78% (+4.147 tấn) so cùng kỳ năm 2025. Trong đó: thịt trâu ước đạt 6.212 tấn, tăng 3,16% (+190 tấn); thịt bò ước đạt 8.728 tấn, tăng 3,76% (+316 tấn); thịt lợn ước đạt 45.721 tấn, tăng 3,5% (+1.548 tấn) và thịt gia cầm ước đạt 30.277 tấn, tăng 7,43% (+2.093 tấn).

Tình hình dịch bệnh trong sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến ngày 20/3/2026:

- Bệnh dịch tả lợn Châu Phi: Hiện nay trên địa bàn tỉnh đang xảy ra 3 ổ dịch tả lợn Châu Phi chưa qua 21 ngày, số lợn tiêu hủy 171 con, trọng lượng 9.319 kg. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/3/2026 xảy ra 15 ổ dịch, số lượng lợn tiêu hủy 3.912 con, trọng lượng 346.615 kg.

- Bệnh cúm gia cầm: Đang xảy ra 2 ổ dịch Cúm gia cầm tại xã Đông Hiếu và xã Nghĩa Lộc, tổng số gia cầm tiêu hủy 15.957 con gà, trọng lượng là 31.081 kg.

- Các dịch bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng.

Để công tác phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh thời gian tới được thực hiện đồng bộ, cần tập trung các biện pháp như: Tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai quyết liệt, đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; khẩn trương rà soát, tiêm vắc xin phòng các bệnh truyền nhiễm trên đàn vật nuôi; tăng cường công tác quản lý, kiểm soát giết mổ, vận chuyển, buôn bán động vật, sản phẩm động vật, đặc biệt ngăn chặn các trường hợp vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trái phép, nhập lậu.

6.2. Sản xuất lâm nghiệp

Quý I năm 2026, sản xuất lâm nghiệp tập trung thực hiện rà soát hiện trạng và quỹ đất; thiết kế, xử lý thực bì, chuẩn bị đủ giống, vật tư phân bón;

đồng thời hướng dẫn bà con trồng rừng đảm bảo tỷ lệ cây sống cao, góp phần tăng độ che phủ rừng. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng tiếp tục được tăng cường; không có cháy rừng xảy ra, an ninh rừng được giữ vững.

- Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng 3 năm 2026 ước đạt 2.520 ha, tăng 5% (+120 ha) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng năm 2026 ước đạt 6.646 ha, tăng 10,16% (+613 ha). Diện tích trồng rừng tăng do sau Tết Nguyên đán thời tiết thuận lợi.

- Số cây trồng phân tán tháng 3 năm 2026 ước đạt 504 nghìn cây, tăng 5,3% (+25 nghìn cây) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng năm 2026 ước đạt 1.399 nghìn cây, tăng 4,9% (+65 nghìn cây).

- Sản lượng gỗ khai thác tháng 3 năm 2026 ước đạt 155,3 nghìn m³, tăng 7,72% (+11,1 nghìn m³) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng ước đạt 354,6 nghìn m³, tăng 8,04% (+26,4 nghìn m³). Tình hình tiêu thụ gỗ những tháng đầu năm có nhiều tín hiệu tích cực, nhu cầu gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng đã góp phần thúc đẩy khai thác gỗ trên địa bàn tỉnh.

Công tác phòng cháy, chặt phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép được kiểm tra, giám sát thường xuyên. Sẵn sàng lực lượng, phương tiện khi có cháy xảy ra tại địa bàn. Tháng 3 năm 2026 lực lượng kiểm lâm đã phát hiện, bắt giữ, xử lý xử lý hành chính 4 vụ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó số vụ phá rừng 2 vụ, giảm 12 vụ so với cùng kỳ năm 2025. Tổng thu nộp ngân sách Nhà nước trong tháng với 106,3 triệu đồng.

Lũy kế 3 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh đã phát hiện, bắt giữ và xử lý 40 vụ vi phạm hành chính, giảm 19 vụ so với cùng kỳ năm 2025. Diện tích rừng bị thiệt hại 2,58 ha. Lâm sản tịch thu là 20,7 m³ gỗ thông thường các loại; Động vật rừng thông thường 1 cá thể; Động vật rừng quý hiếm 3 cá thể; Thực vật rừng ngoài gỗ tính theo giá trị: 2,82 triệu đồng. Thu nộp ngân sách nhà nước quý I với 335 triệu đồng.

6.3. Sản xuất thủy sản

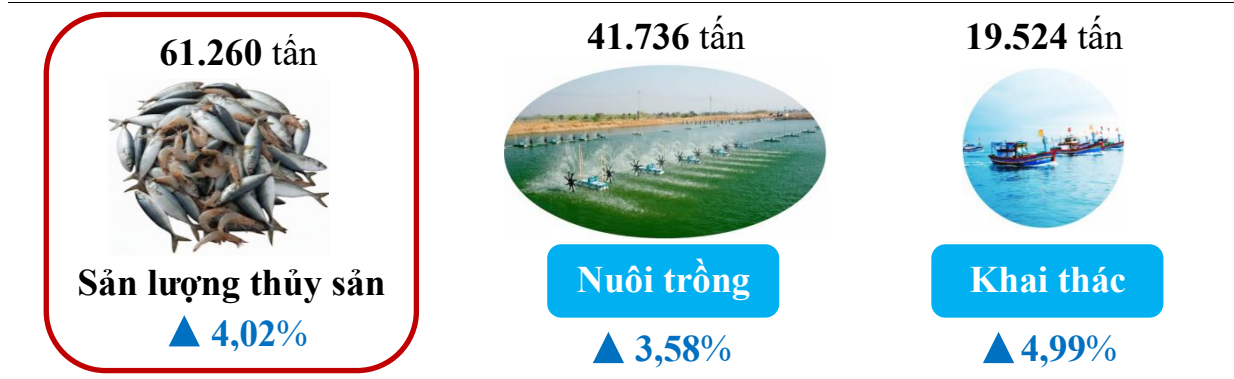
Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản trong tháng 3 năm 2026 phát triển ổn định. Tỉnh Nghệ An đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn ngư dân tuân thủ các quy định của pháp luật về khai thác thủy sản. Tăng cường cung cấp thông tin dự báo ngư trường giảm thời gian tìm kiếm và tiết kiệm chi phí. Hệ thống cảng cá và các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá đảm bảo cung ứng đầy đủ nhiên liệu, vật tư, nhu yếu phẩm phục vụ sản xuất với giá cả hợp lý, tạo điều kiện cho ngư dân vươn khơi bám biển.

Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 3 năm 2026 ước đạt 16.216 tấn, tăng 4,25% (+660,4 tấn), trong đó cá ước đạt 13.350 tấn, tăng 4,51% (+575,5 tấn); tôm khai thác ước đạt 182 tấn, tăng 8,21% (+13,8 tấn) và thủy sản khác

ước đạt 2.684 tấn, tăng 2,72% (+71,1tấn). Lũy kế 3 tháng năm 2026 sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 41.736 tấn, tăng 3,58% (+1.441 tấn), trong đó cá ước đạt 35.545 tấn, tăng 3,54% (+1.217 tấn); tôm khai thác ước đạt 448 tấn, tăng 5,12% (+22 tấn) và thủy sản khác ước đạt 5.743 tấn, tăng 3,67% (+203 tấn). Thời tiết những tháng đầu năm 2026 thuận lợi nên bà con ngư dân chủ động tăng cường khai thác hải sản.

Hình 9. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác

3 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025



Sản lượng nuôi trồng tháng 3 năm 2026 ước đạt 7.725 tấn, tăng 4,15% (+307,5 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 6.810 tấn, tăng 4,09% (+267,7 tấn); tôm ước đạt 228 tấn, tăng 10,68% (+22 tấn); thủy sản khác ước đạt 687 tấn, tăng 2,65% (+17,8 tấn). Lũy kế 3 tháng năm 2026 sản lượng nuôi trồng ước đạt 19.524 tấn, tăng 4,99% (+927 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 17.531 tấn, tăng 4,99% (+834 tấn); tôm ước đạt 416 tấn, tăng 8,9% (+34 tấn); thủy sản khác ước đạt 1.577 tấn, tăng 3,94% (+60 tấn). Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển khá trên mọi phương diện, kỹ thuật nuôi trồng được nâng cao, áp dụng công nghệ hiện đại, diện tích nuôi được mở rộng, đối tượng và hình thức nuôi ngày một đa dạng.

7. Sản xuất công nghiệp

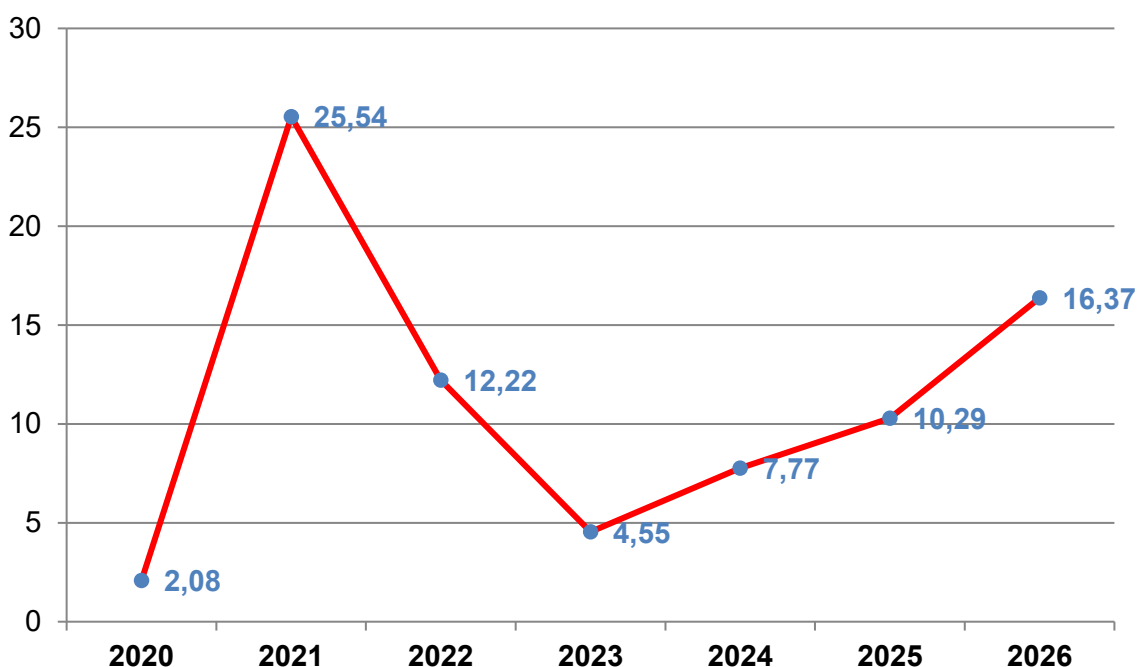
Sản xuất công nghiệp 3 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An tăng 16,37% so với cùng kỳ năm trước; riêng tháng 3/2026 tăng mạnh so với tháng trước do hoạt động sản xuất trở lại bình thường sau kỳ nghỉ tết Nguyên đán. Các ngành công nghiệp chủ lực đã ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ, góp phần củng cố nền tảng tăng trưởng cho các quý tiếp theo.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 năm 2026 ước tăng 18,44% so với cùng kỳ. Cụ thể: Công nghiệp khai khoáng tăng 21,76%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,42%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,88% và Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,57%.

Tháng 3 năm 2026, tranh thủ các điều kiện thuận lợi trong nước cũng như trong tỉnh, các doanh nghiệp đã đẩy mạnh tái sản xuất, mở rộng quy mô kinh doanh, các nhà máy, dự án mới được triển khai đi vào hoạt động ổn định đóng góp cho tăng trưởng kinh tế tỉnh nhà. Một số sản phẩm sản xuất tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: Phân NPK ước đạt 5,6 nghìn tấn, tăng 73,08%; Đá xây dựng ước đạt 538,3 nghìn m³, tăng 68,55%; Nước mắm ước đạt 20,4 triệu lít, tăng 62,71%; Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa ước đạt 5,3 triệu cái, tăng 53,87%; Đốc sục ước đạt 1,1 triệu cái, tăng 51,19%; Tai nghe không nối với micro ước đạt 5,8 triệu cái, tăng 30,61%; Thùng carton ước đạt 1,5 triệu chiếc, tăng 24,39%; vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 14,8 nghìn tấn, tăng 24,32%; Micro ước đạt 22 triệu cái, tăng 12,85%.

Bên cạnh những thuận lợi, tình hình sản xuất của một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn, do ảnh hưởng tiêu cực từ tình hình kinh tế thế giới, một số ngành giảm sản lượng sản xuất do sản phẩm tiêu thụ chậm, nhu cầu thị trường thấp như: Bia đóng chai ước đạt 1,7 triệu lít, giảm 21,39%; Bột đá ước đạt 41,9 nghìn tấn, giảm 19,83%; Sữa chua ước đạt 3,4 nghìn tấn, giảm 10,59%; Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc ước đạt 393 nghìn cái, giảm 9,64%; Đường RS ước đạt 33,2 nghìn tấn, giảm 9,59%; Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng ước đạt 1,5 nghìn tấn, giảm 9,59%.

Hình 10. Tốc độ tăng/giảm IIP 3 tháng so với cùng kỳ năm trước trong giai đoạn 2020-2026 (%)



Tính chung 3 tháng năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 16,37% so với cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 18,83%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 18,1%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,24% và Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,08%.

Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực khi các doanh nghiệp nhanh chóng ổn định lại dây chuyền sản xuất, bổ sung lao động và đẩy mạnh sản xuất. Một số dự án công nghiệp quy mô lớn, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử, linh kiện và công nghệ vận hành ổn định, đóng góp vào tăng trưởng chung. Một số sản phẩm tăng như: Đá xây dựng ước đạt 1.776,5 nghìn m³, tăng 56,7%; Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa ước đạt 12.931 nghìn cái, tăng 47,2%; Dock sạc ước 4.752 nghìn cái, tăng 46,14%; Tai nghe không nối với micro ước đạt 17,4 triệu cái, tăng 39,85%; Nước mắm ước đạt 69 triệu lít, tăng 38,73%; NPK ước đạt 14,3 nghìn tấn, tăng 31,13%; Điện sản xuất ước đạt 722 triệu KWh, tăng 23,05%; Micro ước đạt 68,4 triệu cái, tăng 13,55%; Vỏ bảo, dăm gỗ ước đạt 40,8 nghìn tấn, tăng 12,64%.

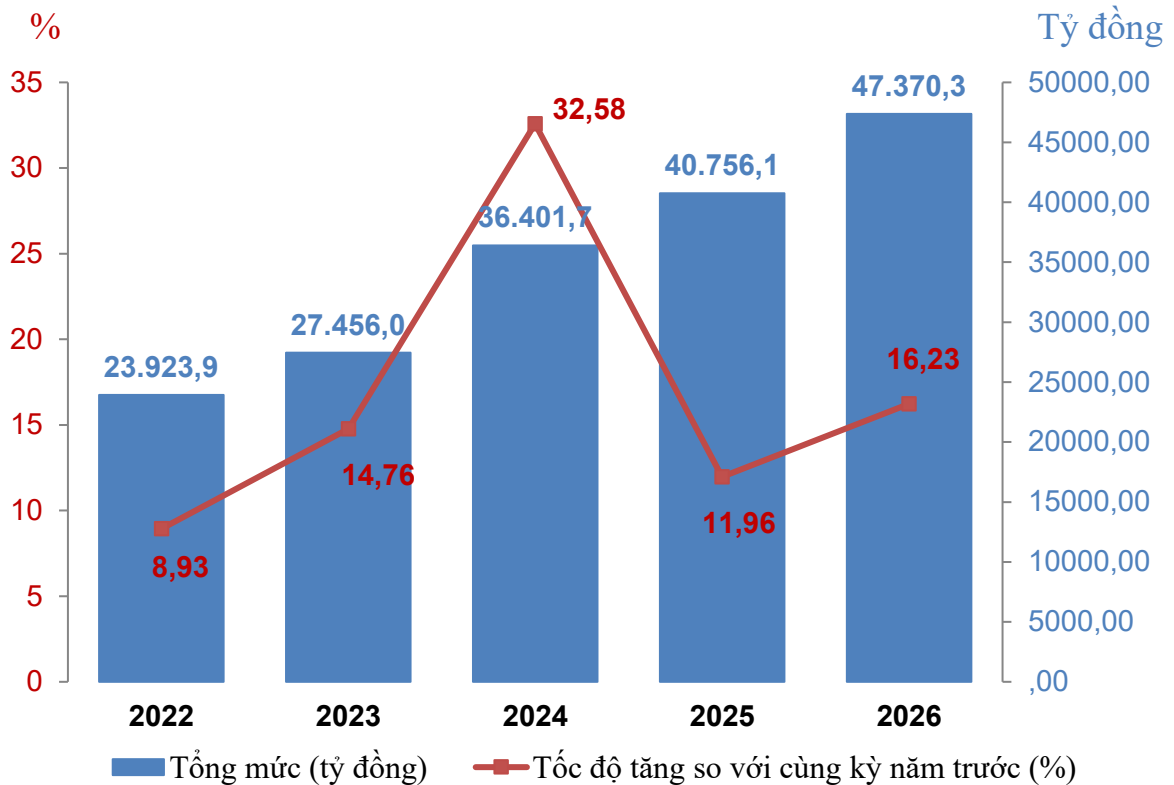
Bên cạnh những thuận lợi hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn còn đối mặt với một số khó khăn như: chi phí đầu vào ở mức cao, áp lực cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu, tình trạng thiếu hụt lao động cục bộ sau Tết và sự phục hồi chưa đồng đều giữa các ngành. Một số dự án công nghiệp triển khai chậm so với kế hoạch do vướng mắc về thủ tục và mặt bằng. Sản lượng và doanh thu thực hiện thấp hơn so với kế hoạch đề ra, như: Bia đóng chai ước đạt 4,8 triệu lít, giảm 16,37%; Sữa chua ước đạt 9,7 nghìn tấn, giảm 14,54%; Quần áo dệt kim ước đạt 1,2 triệu cái, giảm 14,08%; Bột đá ước đạt 136 nghìn tấn, giảm 4,47%; Thùng carton ước đạt 4.894 nghìn chiếc, giảm 2,57%.

8. Thương mại, dịch vụ

Quý I năm 2026, hoạt động thương mại và dịch vụ trên đà tăng trưởng, nhiều chương trình kích cầu, kết nối, xúc tiến thương mại được triển khai, chương trình bình ổn giá được thực hiện tốt, nguồn cung hàng hoá dồi dào, đảm bảo nhu cầu, mua sắm, tiêu dùng của người dân. Dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng do các cơ quan, đơn vị tổ chức hội nghị, hội thảo, tri ân khách hàng dịp lễ, Tết. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3 năm 2026 ước đạt 16.032 tỷ đồng, giảm 4,16% so với tháng trước, tăng 15,28% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 47.370,3 tỷ đồng tăng 16,23% so với cùng kỳ.

Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 3 tháng các năm 2022-2026



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3 năm 2026 ước đạt 12.172 tỷ đồng, chiếm 75,92% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, giảm 6,94% so với tháng trước và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng năm 2026 doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 36.837,1 tỷ đồng, chiếm 76,76% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 15,84% so với cùng kỳ năm trước.

Quý I năm 2026, có 12/12 nhóm ngành tăng so với quý I năm 2025, gồm: Đá quý, kim loại quý ước đạt 196,2 tỷ đồng, tăng 22,64%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 18.888,7 tỷ đồng, tăng 18,39%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 292,3 tỷ đồng, tăng 18,18%; Xăng, dầu các loại ước đạt 2.983,6 tỷ đồng, tăng 17,23%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 522,3 tỷ đồng, giảm 16,13%; Hàng hóa khác ước đạt 514,6 tỷ đồng, tăng 14,32%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 3.983 tỷ đồng, tăng 13,11%; Ô tô các loại ước đạt 4.670,5 tỷ đồng, tăng 12,37%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 453,5 tỷ đồng, giảm 12,34%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.937,7 tỷ đồng, tăng 11,68%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 351,7 tỷ đồng, tăng 11,16% và Hàng may mặc ước đạt 1.566,4 tỷ đồng, tăng 8,08%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 3 năm 2026 ước đạt 2.043,4 tỷ đồng, chiếm 12,75% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 19,28% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng năm 2026, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 5.973,7 tỷ đồng, chiếm 12,61%

tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 18,07% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 287,6 tỷ đồng, tăng 15,63%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 5.686,1 tỷ đồng, tăng 18,21%.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 3 năm 2026 ước đạt 52,2 tỷ đồng, chiếm 0,33% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 21,13% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng năm 2026 doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 150,1 tỷ đồng, chiếm 0,32% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 15,03% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tăng do trên địa bàn có nhiều lễ hội ở các điểm du lịch văn hóa tâm linh nổi tiếng như: Đền Cờn, Đền Quả Sơn, Đền Vua Mai Hắc Đế, Đền Ông Hoàng Mười, Đền thờ Hoàng đế Quang Trung... thu hút hàng vạn du khách từ khắp nơi về tham quan, chiêm bái.

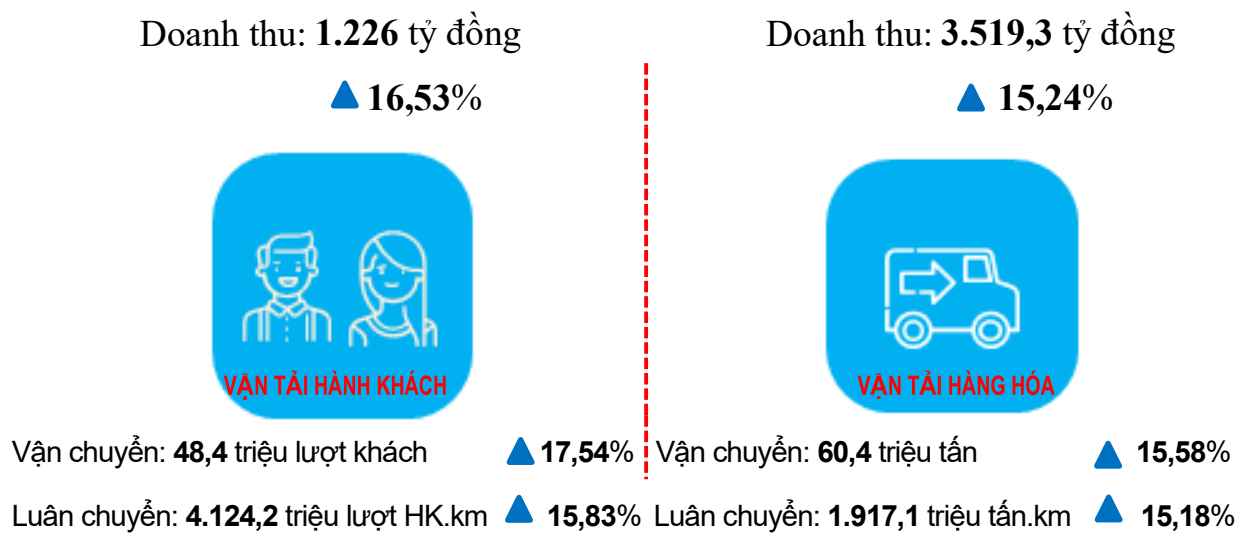
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 3 năm 2026 ước đạt 1.764,4 tỷ đồng, chiếm 11,01% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 10,88% với tháng trước, tăng 14,67% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng năm 2026 doanh thu dịch vụ khác đạt 4.886 tỷ đồng, chiếm 10,31% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 16,98% so cùng kỳ.

Quý I năm 2026 hoạt động vận tải đạt kết quả khá tích cực. Vận tải hành khách tăng cao do tết Nguyên đán và mùa Lễ hội Xuân nên nhu cầu đi lại của Nhân dân, học sinh, sinh viên tăng đáng kể. Bên cạnh đó, vận tải hàng hoá cũng tăng mạnh đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hoá phục vụ Tết Nguyên đán; nhiều dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh đồng loạt triển khai, nhu cầu vận tải nguyên, vật liệu, thiết bị phục vụ cho các dự án tăng, làm cho hoạt động vận tải hàng hóa tăng cao so với cùng kỳ.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3 năm 2026 ước đạt 1.902,8 tỷ đồng, tăng 8,78% so với tháng trước và tăng 14,85% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 3 tháng năm 2026, tổng doanh thu ước đạt 5.477,1 tỷ đồng, tăng 15,55% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 3 năm 2026 ước đạt 375,5 tỷ đồng, giảm 15,27% so với tháng trước và tăng 17,78% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 14,9 triệu lượt hành khách, giảm 13,65% so với tháng trước và tăng 17,76% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.270,1 triệu lượt hành khách.km, giảm 14,59% so với tháng trước và tăng 17,73% so với cùng kỳ. Lũy kế 3 tháng năm 2026, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 1.226 tỷ đồng, tăng 16,53% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 48,4 triệu lượt khách, tăng 17,54%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 4.124,2 triệu lượt khách.km, tăng 15,83% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 12. Hoạt động Vận tải 3 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 3 năm 2026 ước đạt 1.263,5 tỷ đồng, tăng 18,17% so với tháng trước và tăng 13,71% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hoá ước đạt 21,7 triệu tấn, tăng 18,65% so với tháng trước và tăng 13,83% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 688,3 triệu tấn.km, tăng 18,42% so với tháng trước và tăng 13,28% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng năm 2026, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 3.519,3 tỷ đồng, tăng 15,24% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 60,4 triệu tấn, tăng 15,58%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.917,1 triệu tấn.km, tăng 15,18%.

Doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3 ước đạt 260,7 tỷ đồng, tăng 11,49% so với tháng trước và tăng 16,3% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng năm 2026 đạt 722,7 tỷ đồng, tăng 15,31% so cùng kỳ.

Doanh thu bưu chính chuyên phát tháng 3 ước đạt 3,1 tỷ đồng, tăng 3,02% so với tháng trước và tăng 15,42% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng năm 2026 đạt 9 tỷ đồng, tăng 22,78% so cùng kỳ.

Giá xăng dầu vẫn đang biến động phức tạp. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh cần bám sát diễn biến của thị trường để thích ứng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong bối cảnh giá xăng dầu tăng cao.

9. Tình hình kinh tế thế giới quý I năm 2026²

Theo các báo cáo phát hành mới nhất, ngoại trừ Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) giữ nguyên mức dự báo tăng trưởng, các tổ chức quốc tế khác gồm Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Liên hợp quốc (UN), Ngân hàng Thế giới (WB) và Fitch Ratings (FR) đều điều chỉnh kinh tế toàn cầu năm 2026 tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trước đó. Cụ thể, IMF, OECD, UN, FR và WB dự báo tăng trưởng của thế giới năm 2025 lần lượt đạt 3,3%, 2,9%, 2,7%, 2,6%, và 2,6%.

² Báo cáo được cập nhật đến ngày 27/3/2026

Dự báo tăng trưởng kinh tế khu vực Đông Nam Á vẫn mạnh mẽ trong năm 2026, mặc dù nhu cầu bên ngoài suy yếu so với năm 2025. Theo Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế vĩ mô ASEAN+3 (AMRO), tăng trưởng của khu vực ASEAN đạt 4,6%, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2025. IMF dự báo tăng trưởng cho nhóm ASEAN-5 đạt 4,2%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2025. UN nhận định tăng trưởng năm 2026 của khu vực Đông Nam Á đạt 4,2%.

Các tổ chức quốc tế nhận định tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2026 giảm so với năm 2025 trước khi tăng trở lại vào năm 2027. Trong đó, AMRO nhận định tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam cao nhất, đạt 7,6%. WB và UN nhận định tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam thấp hơn, đạt 6,3% và 6,0%.

9.1. Dự báo kinh tế toàn cầu

- Nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 của các tổ chức quốc tế

Trong các báo cáo phát hành mới nhất, ngoại trừ OECD giữ nguyên mức dự báo, các tổ chức quốc tế khác gồm IMF, UN, WB và FR đều điều chỉnh kinh tế toàn cầu năm 2026 tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trước đó. Cụ thể:

Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 01/2026, IMF dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ duy trì ở mức ổn định 3,3% trong năm 2026, tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2025 nhờ kết quả của sự cân bằng các yếu tố tiêu cực và tích cực. Những khó khăn từ việc thay đổi chính sách thương mại và bất ổn liên quan được bù đắp bởi những động lực tích cực từ sự bùng nổ đầu tư công nghệ (đặc biệt là trí tuệ nhân tạo), hỗ trợ từ các chính sách tài khóa và tiền tệ và khả năng thích ứng của khu vực tư nhân.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)

Leo thang xung đột tại Trung Đông gây ra những tổn thất về con người và kinh tế cho các quốc gia trực tiếp liên quan, đồng thời sẽ thử thách khả năng phục hồi của nền kinh tế toàn cầu. Việc ngừng vận chuyển hàng hóa qua eo biển Hormuz và các cơ sở hạ tầng năng lượng bị đóng cửa hoặc hư hại đã khiến giá năng lượng tăng vọt và làm gián đoạn nguồn cung năng lượng toàn cầu cũng như các mặt hàng quan trọng khác, chẳng hạn như phân bón.

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế sơ bộ phát hành tháng 3/2026, OECD dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu đạt 2,9% trong năm 2026, giữ nguyên so với mức dự báo trong tháng 12/2025. Dự báo này dựa trên giả định mức độ gián đoạn thị trường năng lượng hiện tại sẽ giảm dần theo thời gian, với giá dầu, khí đốt và phân bón giảm dần từ giữa năm 2026 trở đi. Sự tăng vọt của giá năng lượng và tính chất khó lường của cuộc xung đột đang diễn ra ở Trung Đông sẽ làm tăng chi phí và giảm nhu cầu, nhưng được bù đắp bằng những động lực tích cực từ

đầu tư và sản xuất công nghệ mạnh mẽ, mức thuế suất hiệu quả thấp hơn và đà tăng trưởng từ năm 2025.

Liên hợp quốc (UN)

Theo báo cáo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới phát hành tháng 01/2026, UN dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu đạt 2,7% trong năm 2026, tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2025. Mức dự báo trên được củng cố bởi lạm phát giảm, sự hỗ trợ của các chính sách tài khóa, tiền tệ và việc tiếp tục đầu tư vào các công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI). Tuy nhiên, triển vọng tăng trưởng bị ảnh hưởng tiêu cực bởi hoạt động thương mại giảm dần khi xu hướng “thúc đẩy nhập khẩu trước” vào đầu năm 2025 dần biến mất và tác động của thuế quan cao hơn ngày càng trở nên rõ rệt.

Ngân hàng Thế giới (WB)

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 01/2026, WB dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu đạt 2,6% trong năm 2026, tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2025. Mặc dù nền kinh tế toàn cầu đã cho thấy khả năng phục hồi đáng kể trước những căng thẳng thương mại leo thang và bất ổn chính sách, tăng trưởng thương mại năm 2026 dự kiến sẽ suy yếu khi các doanh nghiệp giảm tích lũy hàng tồn kho và tác động của thuế quan ngày càng gia tăng. Áp lực thương mại được bù đắp một phần bởi điều kiện tài chính toàn cầu dễ dàng hơn, lạm phát toàn cầu tiếp tục giảm và đẩy mạnh đầu tư vào AI.

Fitch Ratings (FR)

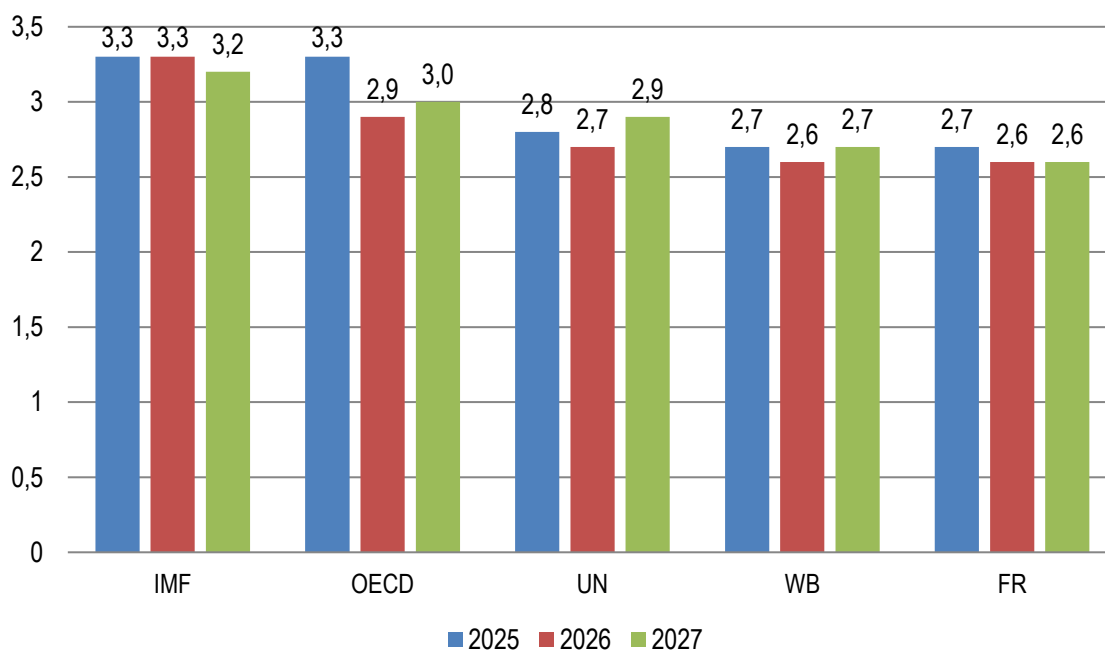
Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 3/2026, FR dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu đạt 2,6% trong năm 2026, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với mức 2,4% trong báo cáo tháng 12/2025. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự kiến sẽ ổn định trong năm nay nếu cú sốc giá dầu hiện tại không kéo dài. Sự bùng nổ đầu tư vào AI, thâm hụt ngân sách lớn ở Hoa Kỳ và Trung Quốc, cùng với sự thúc đẩy tiêu dùng của Hoa Kỳ nhờ lợi nhuận từ thị trường chứng khoán góp phần bù đắp tác động do tăng thuế quan của Hoa Kỳ trong năm 2025.

Fitch Ratings nhận định nếu giá dầu tăng lên 100 đô la Mỹ/thùng và duy trì ở mức này trong cả năm 2026, sẽ tạo ra một cú sốc nguồn cung đáng kể, làm giảm 0,4% GDP toàn cầu năm 2026. Tăng trưởng của các nước nhập khẩu dầu lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ sẽ bị ảnh hưởng lớn.

Mặc dù tăng trưởng thương mại dự kiến sẽ chậm lại khi xu hướng “thúc đẩy nhập khẩu trước” giảm dần, các tổ chức quốc tế vẫn nhận định động lực chính của tăng trưởng toàn cầu năm 2026 gồm: sự đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ AI; lạm phát toàn cầu tiếp tục giảm; kích thích tài khóa ở các nền kinh tế lớn như Trung Quốc và Hoa Kỳ tạo điều kiện thuận lợi cho các điều kiện tài chính. Theo đó, IMF, OECD, UN, FR và WB dự báo tăng trưởng của thế giới năm 2026 lần lượt đạt 3,3%, 2,9%, 2,7%, 2,6% và 2,6%.

Xung đột ở Trung Đông từ cuối tháng 02/2026 làm biến động thị trường năng lượng, gián đoạn các tuyến thương mại hàng hải và gia tăng áp lực lạm phát. Mặc dù giả định cơ sở từ các tổ chức quốc tế cho rằng những cú sốc này sẽ tương đối ngắn hạn, nhưng việc leo thang hoặc mở rộng xung đột vẫn là một rủi ro lớn đối với sự ổn định toàn cầu.

Hình 13. Tăng trưởng toàn cầu năm 2025, dự báo tăng trưởng năm 2026 và 2027 của các tổ chức quốc tế (%)



Nguồn: IMF, OECD, UN, WB và FR

- Tổng quan biến động thị trường thế giới

Tăng trưởng thương mại toàn cầu sẽ giảm đáng kể trong năm 2026

Các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2026 đạt từ 2,2% đến 2,6% sau một năm phục hồi đáng kể.

IMF dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2026 đạt 2,6%, thấp hơn so với mức 4,1% của năm 2025. Theo WB, tăng trưởng thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu giảm từ mức 3,4% trong năm 2025 xuống còn 2,2% trong năm 2026. UN nhận định đà tăng trưởng thương mại toàn cầu giảm từ mức 3,8% trong năm 2025 xuống mức 2,2% trong năm 2026. Theo các tổ chức quốc tế, các yếu tố chính thúc đẩy xu hướng giảm tốc thương mại năm 2026 gồm:

Thứ nhất, hiệu ứng “thúc đẩy nhập khẩu trước” giảm dần. Lý do chính khiến tốc độ tăng trưởng chậm hơn trong năm 2026 là việc giảm dần lượng hàng hóa được các công ty đặt hàng, vận chuyển sớm từ năm 2025 để tích trữ trước khi thuế quan dự kiến tăng.

Thứ hai, rào cản thuế quan. Tác động tiêu cực của các rào cản thương mại cao hơn dự kiến sẽ gia tăng và đạt đỉnh trong năm 2026 khi chi phí thuế quan được chuyển sang người tiêu dùng và doanh nghiệp.

Thứ ba, nhu cầu toàn cầu suy giảm. Hoạt động kinh tế chậm lại ở các nền kinh tế lớn, đặc biệt là Trung Quốc và khu vực đồng Euro, sẽ ảnh hưởng đến tổng nhu cầu đối với hàng hóa thương mại.

Tuy nhiên, thương mại hàng hóa toàn cầu cũng có những điểm sáng khi xuất khẩu sản phẩm công nghệ từ các nền kinh tế châu Á tăng trưởng mạnh mẽ, phù hợp với việc đẩy mạnh đầu tư vào công nghệ AI tại các nền kinh tế đối tác thương mại. Chỉ số PMI về đơn đặt hàng xuất khẩu hàng hóa sản xuất toàn cầu trong tháng 02/2026 cho thấy sự cải thiện ở cả các nền kinh tế phát triển và thị trường mới nổi. Thương mại dịch vụ, đặc biệt là các dịch vụ được cung cấp qua kênh kỹ thuật số và du lịch, dự kiến sẽ duy trì đà tăng trưởng mạnh hơn so với thương mại hàng hóa, với mức tăng trưởng khoảng 5,0% trong năm 2026. Ứng dụng AI ước tính có thể thúc đẩy khối lượng thương mại toàn cầu tăng tới 40,0% vào năm 2040 nhờ nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ.

Xung đột ở Trung Đông tiềm ẩn nhiều rủi ro nghiêm trọng đối với thương mại toàn cầu với các cú sốc về nguồn cung năng lượng, gián đoạn hàng hải và áp lực lạm phát. Tình hình leo thang ở Trung Đông đe dọa tắc nghẽn vận tải dầu mỏ qua eo biển Hormuz, nơi khoảng 20% lượng tiêu thụ dầu mỏ toàn cầu đi qua. Xung đột leo thang đã khiến giá dầu Brent tăng vọt từ khoảng 72 đô la Mỹ lên hơn 100 đô la Mỹ/thùng vào giữa tháng 3/2026. Xung đột dẫn đến phí bảo hiểm rủi ro chiến tranh và giá cước vận chuyển tăng cao. Việc chuyển hướng vận chuyển để tránh các khu vực xung đột buộc hàng hóa phải đi theo các tuyến đường dài hơn, làm giảm hiệu quả năng lực vận tải và tăng mức tiêu thụ nhiên liệu.

Lạm phát toàn cầu tiếp tục xu hướng giảm trong năm 2026

Các tổ chức quốc tế dự báo lạm phát toàn cầu sẽ tiếp tục xu hướng giảm trong năm 2026, mặc dù tốc độ giảm dự kiến sẽ khác nhau đáng kể giữa các khu vực. Trong khi hầu hết các tổ chức dự báo lạm phát chung sẽ giảm dần hơn nữa, hướng tới mục tiêu của ngân hàng trung ương, những thay đổi trong chính sách thương mại và bất ổn địa chính trị vẫn là những rủi ro đáng kể.

IMF dự báo lạm phát toàn cầu giảm từ 4,1% năm 2025 xuống mức 3,8% trong năm 2026. UN nhận định lạm phát toàn cầu năm 2026 là 3,1%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với lạm phát toàn cầu năm 2025. Theo WB, mặc dù vẫn cao hơn mức trước đại dịch, lạm phát toàn cầu tiếp tục có xu hướng tiến gần mục tiêu, nhưng có sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia. Lạm phát toàn cầu là 3,2% trong năm 2025 và sẽ giảm xuống mức 2,6% trong năm 2026.

OECD nhận định lạm phát chung ổn định ở cả các nền kinh tế phát triển và thị trường mới nổi trước khi xung đột xảy ra tại Trung Đông. Tuy nhiên, diễn

biến lạm phát khác nhau giữa các quốc gia. Lạm phát vẫn cao hơn mục tiêu của ngân hàng trung ương ở một số nền kinh tế lớn, bao gồm Bra-xin, Mê-xi-cô, Thổ Nhĩ Kỳ, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ. Trước khi xung đột Trung Đông leo thang, lạm phát có dấu hiệu gia tăng ở Úc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Ý và Nam Phi. Tại Trung Quốc, lạm phát cũng tăng lên sau nhiều quý giảm. Ngược lại, lạm phát đã trở lại mức mục tiêu và nhìn chung vẫn ở mức thấp trong toàn bộ khu vực đồng Euro, Hàn Quốc và Ca-na-đa.

Theo các tổ chức quốc tế, một số rào cản sau có thể làm chệch hướng giảm lạm phát trong năm 2026 trên toàn cầu:

Thứ nhất, biến động về năng lượng và địa chính trị. Leo thang quân sự ở Trung Đông vào đầu năm 2026 đã khiến giá dầu tăng vọt lên trên 100 đô la Mỹ/thùng. FR quan ngại giá dầu duy trì ở mức 100 đô la Mỹ/thùng có thể làm tăng thêm 1,3 đến 1,5 điểm phần trăm vào tỷ lệ lạm phát của Hoa Kỳ và EU.

Thứ hai, chính sách thương mại và thuế quan. Gánh nặng thuế quan cao hơn, đặc biệt là ở Hoa Kỳ, vào đầu năm 2026, có khả năng khiến lạm phát hàng hóa trở nên dai dẳng hơn.

Thứ ba, biến động giá lương thực. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) báo cáo lần tăng giá lương thực đầu tiên trong vòng 5 tháng vào tháng 3/2026, do chi phí ngũ cốc và dầu thực vật tăng cao. Thời tiết cực đoan liên quan đến khí hậu tiếp tục đe dọa sản lượng nông nghiệp và an ninh lương thực toàn cầu.

Thứ tư, lạm phát dịch vụ vẫn còn dai dẳng. Chi phí cao cho nhà ở, bảo hiểm và chăm sóc sức khỏe vẫn không giảm ở nhiều nền kinh tế phát triển.

Giá dầu

Các dự báo về giá dầu trung bình trong năm 2026 dao động trong khoảng từ 60 đến 70 đô la Mỹ/thùng, mặc dù các xung đột địa chính trị gần đây ở Trung Đông làm giá dầu giao ngay tăng vọt tạm thời, vượt xa các mức giá trung bình nói trên.

IMF và WB đều nhận định giá dầu trung bình trong năm 2026 chỉ dao động quanh mức 60 đến 62 đô la Mỹ/thùng. Cụ thể, IMF nhận định giá dầu trung bình là 62,13 đô la Mỹ/thùng trong năm 2026 dựa trên thị trường tương lai tính đến cuối tháng 11/2025. WB dự báo giá dầu Brent giảm xuống còn 60 đô la Mỹ/thùng trong năm 2026 dựa trên kỳ vọng tốc độ tăng trưởng nguồn cung sẽ vượt quá nhu cầu và OPEC+ sẽ tăng sản lượng.

FR điều chỉnh dự báo giá dầu Brent trung bình năm 2026 tăng từ 63 đô la Mỹ/thùng lên 70 đô la Mỹ/thùng. Giả định của FR cho rằng sự tăng giá đột biến do xung đột tại Trung Đông chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, với giá dầu duy trì ở mức từ 90 đến 100 đô la Mỹ/thùng cho đến hết tháng 3/2026 trước khi giảm xuống mức giữa 60 đô la Mỹ/thùng vào nửa cuối năm 2026.

Giá khí đốt tự nhiên

Các tổ chức quốc tế dự báo giá khí đốt tự nhiên duy trì ở mức tương đối ổn định trong suốt năm 2026, mặc dù có sự chênh lệch đáng kể giữa giá chuẩn của Hoa Kỳ và châu Âu. Tại Hoa Kỳ, giá khí đốt dự kiến tăng 11% do thay đổi cơ cấu khí tăng cường xuất khẩu dưới dạng khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) làm giảm nguồn cung trong nước. Tại châu Âu, giá khí đốt dự kiến giảm khoảng 11% do kỳ vọng đa dạng hóa nguồn cung LNG sau khi giảm dần việc sử dụng khí đốt dẫn qua đường ống từ Liên bang Nga. Việc nhập khẩu LNG của Trung Quốc giảm mạnh trong năm 2025 đã giải phóng nguồn cung cho các khách hàng toàn cầu khác, góp phần tạo cân bằng hơn cho điều kiện thị trường.

Giá kim loại

Giá kim loại công nghiệp toàn cầu dự kiến duy trì ổn định hoặc tương đối ổn định trong năm 2026 do yêu cầu chuyển đổi năng lượng xanh ngày càng tăng. Giá các khoáng sản quan trọng như nhôm, đồng và thiếc dự kiến ổn định do giữ vai trò trong quá trình chuyển đổi năng lượng. Nhu cầu ngày càng tăng đối với các vật liệu cần thiết cho năng lượng tái tạo, xe điện (EV) và cơ sở hạ tầng kỹ thuật số dự kiến bù đắp tác động của hoạt động sản xuất và xây dựng yếu kém, đặc biệt là ở Trung Quốc, quốc gia chiếm khoảng một nửa lượng tiêu thụ kim loại toàn cầu. Đặc biệt, giá đồng dự kiến sẽ ổn định trong năm 2026 sau khi tăng 20% vào đầu năm 2025 do các biện pháp thương mại và gián đoạn nguồn cung.

Đối với kim loại quý, sau khi tăng 42% trong năm 2025, giá vàng dự kiến duy trì ở mức cao đáng kể cho đến hết năm 2026. Đầu năm 2026, giá vàng đạt mức cao kỷ lục trên 5.500 đô la Mỹ/ounce do nhu cầu trú ẩn an toàn trong bối cảnh rủi ro địa chính trị. Giá bạc và bạch kim cũng đạt mức giá danh nghĩa kỷ lục vào đầu năm 2026 do sự quan tâm của cả nhà đầu tư và ứng dụng công nghiệp trong lĩnh vực năng lượng tái tạo. Mặc dù các ngân hàng trung ương có thể giảm bớt việc mua vàng, nhưng căng thẳng địa chính trị dai dẳng và bất ổn về chính sách sẽ duy trì mức giá cao cho các kim loại quý.

Giá nông sản

Trong tháng 02/2026, chỉ số giá lương thực, thực phẩm (FFPI) của FAO đạt 125,3 điểm, tăng 1,1 điểm (tương ứng tăng 0,9%) so với mức tháng 01/2026. Giá ngũ cốc, thịt và dầu thực vật tăng hơn so với mức giảm giá sữa và đường, khiến chỉ số giá FFPI tăng lần đầu tiên sau 05 tháng giảm liên tiếp. So với cùng kỳ năm trước, FFPI thấp hơn 1,3 điểm (tương ứng thấp hơn 1,0%) và giảm tới 34,9 điểm (tương ứng giảm 21,8%) so với mức đỉnh được xác lập vào tháng 3/2022.

Điều kiện tài chính tiếp tục duy trì ở mức thuận lợi hoặc nới lỏng trong năm 2026

Các tổ chức quốc tế dự báo điều kiện tài chính toàn cầu tiếp tục duy trì ở

mức thuận lợi hoặc tiếp tục nới lỏng cho đến hết năm 2026. Triển vọng này chủ yếu được hỗ trợ do tiếp tục nới lỏng chính sách tiền tệ toàn cầu khi giảm lạm phát và chi phí tài chính.

Các ngân hàng trung ương trên thế giới dự kiến tiến hành cắt giảm lãi suất dần dần, mặc dù lãi suất chính sách ở nhiều quốc gia có thể vẫn cao hơn mức trước đại dịch. Tại Hoa Kỳ, các dự báo cho thấy Cục Dự trữ Liên bang có thể tiếp tục hạ lãi suất mục tiêu trong năm 2026.

Mặc dù thị trường chứng khoán chứng kiến nhiều biến động nhưng sự sôi động trong các giao dịch liên quan đến công nghệ và AI là động lực chính thúc đẩy tâm lý chấp nhận rủi ro tích cực. Điều này giúp giảm thiểu tác động của những thay đổi trong chính sách thương mại, mặc dù cũng làm dấy lên lo ngại về việc giá cả thị trường bị thổi phồng.

Điều kiện tài chính thuận lợi và thu hẹp chênh lệch lãi suất tín dụng hỗ trợ phát hành trái phiếu chính phủ đạt mức kỷ lục tại nhiều thị trường mới nổi. Ngoài ra, tại các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển (trừ Trung Quốc), đầu tư dự kiến sẽ tăng tốc trong năm 2026 do chi phí tài chính giảm và chênh lệch lãi suất trái phiếu thu hẹp.

Tăng trưởng tín dụng năm 2026 dự kiến được hỗ trợ bởi sự nới lỏng của các điều kiện tài chính toàn cầu và chính sách tiền tệ. Khoảng hai phần ba ngân hàng trung ương trên toàn thế giới trong chu kỳ nới lỏng tiền tệ vào cuối năm 2025. Việc tiếp tục cắt giảm lãi suất dần dần trong năm 2026 sẽ làm giảm chi phí tài chính và kích thích nhu cầu tín dụng.

Theo OECD, trước khi xung đột leo thang ở Trung Đông, điều kiện tài chính rất thuận lợi ở các nền kinh tế phát triển và thị trường mới nổi với giá cổ phiếu tăng trưởng mạnh và chênh lệch lãi suất trái phiếu thấp. Tuy nhiên, biến động trên thị trường tài chính tăng lên đáng kể và giá cổ phiếu giảm tại nhiều quốc gia. Giá vàng, vốn được coi là tài sản trú ẩn an toàn, hiện có xu hướng giảm, phản ánh việc bán ra của các nhà đầu tư sử dụng đòn bẩy để tìm kiếm thanh khoản nhằm bù đắp thua lỗ ở những nơi khác, cũng như cho thấy kỳ vọng của thị trường về khả năng thắt chặt chính sách tiền tệ ở một số nền kinh tế.

Sự mất giá của đồng đô la Mỹ trong năm 2025 giúp nới lỏng điều kiện tài chính cho nhiều thị trường mới nổi bằng cách thúc đẩy lợi suất trái phiếu bằng đồng nội tệ và giảm gánh nặng nợ bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, việc đồng đô la Mỹ tăng giá so với rổ tiền tệ kể từ cuối tháng 02/2026 làm gia tăng áp lực tăng giá năng lượng tính theo nội tệ ở nhiều quốc gia, với tỷ giá hối đoái thực tế giảm ở một số nền kinh tế thị trường mới nổi. Các tổ chức quốc tế xác định căng thẳng địa chính trị (đặc biệt là ở Trung Đông và U-crai-na) và chính sách thương mại khó lường của Hoa Kỳ là những rủi ro lớn có thể gây ra những biến động mạnh và bất ngờ trong tỷ giá hối đoái trong năm 2026.

Triển vọng đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng tăng trong năm 2026

Hiệu quả đầu tư dự kiến sẽ khác biệt đáng kể giữa các khu vực và nhóm thu nhập khác nhau. Tại Hoa Kỳ, đầu tư vào AI trong lĩnh vực phần mềm, thiết bị và trung tâm dữ liệu vẫn là động lực chính. Tuy nhiên, chi tiêu cho thiết bị có thể bị giảm tạm thời trong năm 2026 vì nhiều công ty đã "đẩy mạnh" việc mua sắm trong năm 2025 để tránh những đợt tăng thuế dự kiến. Tại châu Âu, dự kiến tổng vốn đầu tư sẽ tăng nhẹ trong năm 2026, nhờ lãi suất thấp hơn và các chương trình đầu tư công như NextGenerationEU. Đức dự kiến bắt đầu giải ngân quỹ cơ sở hạ tầng và khí hậu mới trị giá 500 tỷ euro từ năm 2026. Tại thị trường mới nổi, dự kiến đầu tư sẽ tăng trưởng trong năm 2026 khi chi phí tài chính giảm và chênh lệch lợi suất trái phiếu chính phủ thu hẹp. Ấn Độ và một số nền kinh tế châu Á khác dự kiến sẽ duy trì tăng trưởng đầu tư mạnh mẽ nhờ nâng cấp cơ sở hạ tầng và mở rộng công nghiệp.

Tăng trưởng việc làm toàn cầu dự báo không đổi so với năm 2025

Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), dự báo tăng trưởng việc làm toàn cầu năm 2026 đạt 1,0% , không đổi so với năm 2025 và thấp hơn so với mức trung bình giai đoạn 2010-2019. Mặc dù các chỉ số chung cho thấy sự ổn định, ILO nhận định có sự khác biệt rõ rệt về triển vọng tăng trưởng việc làm giữa các nhóm quốc gia có thu nhập khác nhau và giữa các khu vực khác nhau.

Trong các quốc gia có thu nhập cao, dự báo tỷ lệ việc làm giảm 0,1% trong năm 2026. Đây là sự thay đổi đáng kể so với mức tăng trưởng trung bình năm 1,1% được ghi nhận từ năm 2010 đến năm 2019, chủ yếu do dân số già hóa.

Đối với các quốc gia thu nhập thấp, dự kiến việc làm tăng mạnh với tốc độ 3,1% trong năm 2026, nhờ tăng trưởng dân số mạnh mẽ và lượng lớn thanh niên gia nhập thị trường lao động. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các cơ hội việc làm chất lượng ở những khu vực này.

Các quốc gia có thu nhập trung bình cao dự kiến có mức tăng trưởng thấp, ở mức 0,5%, do quá trình chuyển đổi sang xã hội già hóa. Các quốc gia có thu nhập trung bình thấp được dự báo sẽ đạt mức tăng trưởng việc làm 1,8%.

Theo OECD, số lượng việc làm trông tiếp tục giảm ở một số nền kinh tế phát triển, bao gồm Ca-na-đa, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ, báo hiệu nhu cầu lao động yếu hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp nhìn chung vẫn ở mức thấp so với lịch sử và đang giảm dần. Tốc độ tăng trưởng tiền lương danh nghĩa vẫn ổn định.

- Các nhân tố rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới

Mặc dù nền kinh tế toàn cầu đã cho thấy khả năng phục hồi nhưng các tổ chức quốc tế xác định rủi ro chính làm giảm tăng trưởng trong năm 2026 gồm:

Thứ nhất, bất ổn dai dẳng về chính sách thương mại. Tác động trì hoãn của các rào cản thương mại được áp dụng vào cuối năm 2025 dự kiến sẽ đạt đỉnh trong năm 2026, gây áp lực lên nhu cầu hàng hóa giao dịch. Các biện pháp

thuế quan có nguy cơ mở rộng sang các nước thứ ba, dẫn đến sự phân mảnh hơn nữa của dòng chảy thương mại toàn cầu và việc sử dụng các biện pháp trừng phạt thứ cấp. Các cuộc xung đột dai dẳng hoặc leo thang ở Trung Đông và U-crai-na đặt ra những mối đe dọa đáng kể đối với thị trường năng lượng và hàng hóa toàn cầu. Xung đột leo thang trở lại ở Trung Đông có thể gây ra những cú sốc tiêu cực lớn về nguồn cung và làm gián đoạn các tuyến vận chuyển chính.

Thứ hai, tài chính toàn cầu vẫn còn mong manh. Định giá quá cao trên thị trường cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp, đặc biệt là những tài sản liên quan đến AI, làm tăng nguy cơ điều chỉnh giá đột ngột và hỗn loạn nếu kỳ vọng lợi nhuận suy yếu. Sự sụt giảm mạnh về định giá cổ phiếu có thể gây tâm lý lo ngại rủi ro và có khả năng làm giảm tăng trưởng toàn cầu. Nợ công ngày càng tăng và mức nợ công cao làm hạn chế tính linh hoạt trong chính sách và làm tăng nguy cơ khủng hoảng tài chính, đặc biệt ở các nền kinh tế đang phát triển.

Thứ ba, rủi ro liên quan đến AI. Mặc dù AI là động lực chính thúc đẩy đầu tư, nhưng cũng mang đến những rủi ro đặc thù. Nếu hiệu quả năng suất do AI tạo ra không đáp ứng được kỳ vọng cao của nhà đầu tư, đầu tư thực tế có thể giảm mạnh và thị trường tài chính có thể điều chỉnh giảm trên diện rộng. ILO cảnh báo về những gián đoạn do AI gây ra đối với tăng trưởng việc làm và chất lượng công việc, đặc biệt là đối với các vị trí cấp thấp và giới trẻ. Tốc độ đầu tư nhanh làm dấy lên lo ngại về bong bóng tài chính do AI, có thể lan rộng khắp nền kinh tế toàn cầu.

Thứ tư, biến động giá hàng hóa và năng lượng. Dự báo năm 2026 dựa trên giả định giá hàng hóa tương đối ổn định, nhưng giả định này rất nhạy cảm với các diễn biến địa chính trị. Mặc dù các dự báo giả định giá dầu trung bình ở mức 60-70 đô la Mỹ/thùng, nhưng khi tăng lên mức 100 đô la Mỹ/thùng và duy trì ở mức đó sẽ làm giảm GDP toàn cầu 0,4%. Sự tăng vọt giá năng lượng là một trở ngại lớn đối với các khu vực nhập khẩu dầu mỏ như châu Âu và các nước phát triển ở châu Á.

Thứ năm, rủi ro về môi trường và nhân đạo. Các thảm họa liên quan đến thời tiết (hạn hán, lũ lụt) ngày càng thường xuyên và nghiêm trọng hơn, tiếp tục đe dọa đối với sản lượng nông nghiệp, an ninh lương thực và tính bền vững tài chính ở các khu vực dễ bị tổn thương. Việc cắt giảm mạnh viện trợ phát triển chính thức (ODA) khiến các quốc gia thu nhập thấp gặp khó khăn trong nguồn lực để giảm tác động của các cuộc khủng hoảng về sức khỏe và khí hậu. Tại các quốc gia có thu nhập cao, tình trạng già hóa dân số sẽ làm chậm tăng trưởng và năng lực đổi mới, đồng thời dẫn đến tình trạng thiếu hụt lao động.

9.2. Tăng trưởng của một số nền kinh tế

- Hoa Kỳ

IMF nhận định nền kinh tế Hoa Kỳ đạt tăng trưởng 2,4% trong năm 2026, cao hơn 0,3 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 10/2025 nhờ chính

sách tài khóa và lãi suất thấp hơn, trong khi tác động của các rào cản thương mại cũng giảm dần.

OECD dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 của Hoa Kỳ đạt 2,0%, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 12/2025 nhưng vẫn thấp hơn 0,1 điểm phần trăm so với mức tăng trưởng 2,1% của năm 2025.

FR dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2026 đạt 2,2%, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo 1,9% đưa ra trong tháng 12/2025. *FR* nhận định kinh tế Hoa Kỳ năm 2026 chứng kiến sự sụt giảm chi tiêu dùng do thị trường lao động suy yếu ảnh hưởng đến thu nhập hộ gia đình nhưng thâm hụt ngân sách sẽ giúp bù đắp tình trạng trên. Bùng nổ đầu tư vào AI là một động lực quan trọng góp phần bù đắp tác động tiêu cực từ việc tăng thuế quan năm 2025.

Theo *Trading Economics*, chỉ số PMI tổng hợp của Hoa Kỳ tháng 3/2026 đạt 51,4 điểm, giảm 0,5 điểm so với mức 51,9 điểm của tháng trước, mức thấp nhất kể từ tháng 4/2025 và đánh dấu tháng thứ hai liên tiếp tăng trưởng chậm lại. Hoạt động kinh doanh đã xuống mức thấp nhất trong 11 tháng qua do số đơn đặt hàng mới sụt giảm và giá cả tăng vọt do tác động của xung đột leo thang tại khu vực Trung Đông. Chi phí đầu vào tăng mạnh khiến giá bán tăng nhanh nhất kể từ tháng 8/2022, chủ yếu do chi phí năng lượng cao hơn và nguồn cung hạn chế, trong bối cảnh thời gian giao hàng ngành chế biến, chế tạo bị kéo dài đáng kể.

Chỉ số PMI chế biến, chế tạo của Hoa Kỳ tăng lên 52,4 điểm trong tháng 3/2026, cao hơn mức 51,6 điểm của tháng 02/2026 (vượt mức kỳ vọng của thị trường là 51,3 điểm). Lĩnh vực sản xuất ghi nhận tăng trưởng khi các đơn đặt hàng mới có mức tăng mạnh nhất kể từ tháng 10/2025, nhờ nhu cầu xuất khẩu ổn định trở lại sau 8 tháng sụt giảm liên tiếp. Các doanh nghiệp ghi nhận áp lực thuế quan đã giảm bớt và đang tích trữ hàng hóa do lo ngại gián đoạn kéo dài bởi xung đột tại Trung Đông cùng khả năng giá tăng vọt. Giá đầu vào và giá đầu ra đều tăng mạnh, phản ánh chi phí đang leo thang. Bất chấp quan ngại về xung đột, niềm tin kinh doanh vẫn đạt mức cao nhất trong 13 tháng, do giảm lo ngại về thuế quan và nhu cầu nội địa đối với hàng hóa Hoa Kỳ tăng mạnh.

Chỉ số PMI dịch vụ của Hoa Kỳ trong tháng 3/2026 giảm 0,6 điểm so với mức 51,7 điểm của tháng trước, đạt 51,1 điểm, thấp hơn mức dự báo trung bình của thị trường và phản ánh tốc độ tăng thấp nhất của ngành này trong vòng 11 tháng qua. Việc làm mới tăng trưởng chậm lại do đơn hàng trong nước và quốc tế đều có dấu hiệu chững lại. Niềm tin người tiêu dùng và doanh nghiệp đang ở mức thấp, do cuộc xung đột tại Trung Đông đã làm trầm trọng thêm những quan ngại về chính sách, đặc biệt là tình trạng chi tiêu thâm hụt tăng cao. Xung đột tại Trung Đông tác động tiêu cực tới lượng đơn hàng khiến triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 10/2025.

- Khu vực đồng Euro

OECD dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro đạt 0,8% năm 2026, điều chỉnh giảm 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 12/2025. Một số nguyên nhân gây sụt giảm tăng trưởng gồm: xung đột tại Trung Đông làm tăng giá khí đốt ảnh hưởng đến lạm phát, phân hóa chính sách tài khóa nội khối.

FR nhận định tăng trưởng của khu vực đồng Euro đạt 1,3% năm 2026, không đổi so với dự báo trong tháng 12/2025 và thấp hơn mức tăng trưởng 1,4% của năm 2025. *FR* cho rằng giá năng lượng tăng cao là một trở ngại mới trong bối cảnh kinh tế Đức đang dần phục hồi.

IMF dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro đạt 1,3% năm 2026, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 10/2025. *IMF* nhận định triển vọng tăng trưởng giữa các nền kinh tế lớn trong khu vực không đồng đều, khu vực đồng Euro hưởng lợi ít hơn từ làn sóng đầu tư dựa trên nền tảng công nghệ so với các nền kinh tế khác và dự báo chính sách lãi suất của khu vực không đổi.

Chỉ số PMI tổng hợp của khu vực đồng Euro tháng 3/2026 đạt 50,5 điểm, thấp hơn mức 51,9 điểm của tháng trước và không đạt mức kỳ vọng 51,0 điểm của thị trường. Chỉ số PMI chế biến, chế tạo tháng 3/2026 tăng lên mức 51,4 điểm, so với mức 50,8 điểm của tháng 02/2026, vượt xa mức dự báo 49,4 điểm, đánh dấu mức tăng mạnh nhất trong 45 tháng. Chỉ số PMI dịch vụ giảm xuống mức 50,1 điểm, giảm 1,8 điểm so với mức 51,9 điểm của tháng 02/2026, thấp hơn mức dự báo 51,1 điểm của thị trường.

- Nhật Bản

FR dự báo tăng trưởng năm 2026 của Nhật Bản đạt 0,7%, không đổi so với dự báo trong tháng 12/2025. *FR* cũng dự báo tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản, quốc gia nhập khẩu dầu mỏ lớn, sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất.

OECD dự báo tăng trưởng của Nhật Bản đạt 0,9% trong năm 2026, không đổi so với dự báo trong tháng 12/2025 và đưa ra một số động lực tăng trưởng của Nhật Bản như trợ cấp của chính phủ cho hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp, chính sách tài khóa mới. Tuy nhiên, giá năng lượng tăng khiến áp lực giá tăng mạnh hơn trong ngắn hạn và kìm hãm các động lực tăng trưởng tích cực.

IMF dự báo tăng trưởng của Nhật Bản đạt 0,7% năm 2026, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2025. Ngay từ cuối năm 2025, *IMF* đã ghi nhận kinh tế Nhật Bản có dấu hiệu sụt giảm do đầu tư khôi phục nhân và xuất khẩu suy yếu.

Chỉ số PMI tổng hợp của Nhật Bản đạt 52,9 điểm trong tháng 3/2026, giảm 1,0 điểm so với mức 53,9 của tháng trước.

PMI chế biến, chế tạo đã giảm xuống mức 51,4 điểm trong tháng 3/2026 từ mức cao kỷ lục trong gần 4 năm là 53,0 điểm của tháng 02/2026. Đây là mức thấp nhất kể từ tháng 12/2025 do tăng trưởng đơn đặt hàng mới chậm lại đáng kể, trong đó tổng xuất khẩu mới tăng yếu nhất trong vòng 03 tháng gần đây.

PMI dịch vụ tháng 3/2026 đạt 52,8 điểm, giảm 0,7 điểm so với tháng 02/2026 (53,8 điểm) do áp lực lạm phát khi chi phí đầu vào tăng mạnh trong bối cảnh lạm phát duy trì ở mức cao lịch sử. Kết quả mới nhất này đánh dấu tốc độ tăng trưởng yếu nhất của Nhật Bản kể từ tháng 12/2025, một phần phản ánh những quan ngại về xung đột đang diễn ra tại Trung Đông.

- Trung Quốc

IMF dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc đạt 4,5%, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 10/2025 nhờ thỏa thuận ngừng cuộc chiến thương mại kéo dài một năm được ký kết vào tháng 11/2025 giúp duy trì mức thuế quan hiệu quả của Hoa Kỳ thấp hơn đối với hàng hóa Trung Quốc và các biện pháp kích thích kinh tế thực hiện trong hai năm tiếp theo.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc đạt 4,4% năm 2026, không đổi so với dự báo tháng 12/2025. Theo *OECD*, có một số rào cản đối với tăng trưởng kinh tế của nước này như không còn trợ cấp của chính phủ dành cho người tiêu dùng, giá nhập khẩu năng lượng tăng cao, điều chỉnh trong lĩnh vực bất động sản tiếp tục diễn ra và các biện pháp chống cạnh tranh tiêu cực ảnh hưởng đến tăng trưởng đầu tư.

FR dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đạt 4,3% năm 2026, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 12/2025. Tuy nhiên, số liệu dự báo của *FR* thấp hơn mức tăng trưởng 5,0% đạt được năm trước do chi tiêu dùng yếu và tăng trưởng xuất khẩu giảm.

Chỉ số PMI tổng hợp của Trung Quốc tháng 02/2026 tăng mạnh so với mức 51,6 điểm của tháng trước, đạt 55,4 điểm, là tốc độ tăng nhanh nhất trong khu vực tư nhân kể từ tháng 5/2023. Ghi nhận tăng trưởng mạnh mẽ ở cả lĩnh vực chế biến chế tạo và dịch vụ; đồng thời, tổng lượng đơn đặt hàng mới tăng nhanh hơn do đơn hàng xuất khẩu mới tăng mạnh. Chỉ số PMI chế biến, chế tạo của Trung Quốc đạt 52,1 điểm trong tháng 02/2026, tăng 1,8 điểm so với mức 50,3 điểm của tháng trước. Đây là mức cao nhất kể từ tháng 12/2020 và đánh dấu tháng thứ ba liên tiếp tăng trưởng trong ngành chế biến, chế tạo. Chỉ số PMI dịch vụ trong tháng 02/2026 tăng mạnh lên mức 56,7 điểm từ mức 52,3 điểm của tháng trước. Đây là mức cao nhất ghi nhận được kể từ tháng 5/2023.

- Đông Nam Á

Tăng trưởng kinh tế khu vực Đông Nam Á vẫn mạnh mẽ trong năm 2026 mặc dù nhu cầu bên ngoài suy yếu so với năm 2025. Theo *AMRO*, tăng trưởng của khu vực ASEAN đạt 4,6% (điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo

trong tháng 10/2025). IMF dự báo tăng trưởng cho nhóm ASEAN-5 (In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Phi-li-pin, Xin-ga-po) đạt 4,2% (tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2025). UN dự báo tăng trưởng khu vực Đông Nam Á đạt 4,2% trong năm 2026. Các động lực chính thúc đẩy tăng trưởng của khu vực trong năm 2026 gồm:

Thứ nhất, xuất khẩu công nghệ. Khu vực này hưởng lợi từ sự phục hồi của chu kỳ bán dẫn và nhu cầu tăng cao đối với các linh kiện liên quan đến AI và cơ sở hạ tầng đám mây. Hàng điện tử phần lớn được miễn trừ khỏi các đợt tăng thuế gần đây của Hoa Kỳ, hỗ trợ các nhà xuất khẩu tập trung vào công nghệ.

Thứ hai, đầu tư trực tiếp nước ngoài mạnh mẽ. Các cam kết đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) mạnh mẽ đang đổ vào các lĩnh vực mới nổi như điện tử cao cấp, xe điện (EV) và dịch vụ kỹ thuật số.

Thứ ba, tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Do dòng chảy thương mại chuyển hướng khỏi Trung Quốc vì thuế quan của Hoa Kỳ, các quốc gia ASEAN như Việt Nam và Thái Lan được hưởng lợi thị phần thương mại toàn cầu tăng lên.

Thứ tư, nhu cầu nội địa ổn định. Tiêu dùng cá nhân ổn định nhờ thị trường lao động thuận lợi và lạm phát được kiểm soát. Đây là trụ cột chính duy trì tăng trưởng cho các nền kinh tế lớn như In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin.

Triển vọng tăng trưởng đối với từng quốc gia trong khu vực tương đối khác nhau, trong đó tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam và Phi-li-pin được đánh giá cao nhất trong khu vực.

Cụ thể, tăng trưởng của Việt Nam được các tổ chức quốc tế dự báo dao động từ 6,0% đến 7,6% trong năm 2026. Tăng trưởng năm 2026 của Phi-li-pin, Cam-pu-chia và In-đô-nê-xi-a được dự báo trong khoảng từ 4,3% đến 5,7%. Tiếp theo, Lào và Ma-lai-xi-a được dự báo tăng trưởng thấp hơn, từ 3,8% đến 4,6%. Tăng trưởng của các quốc gia Xin-ga-po, Mi-an-ma, Thái Lan và Bru-nây đạt từ 1,5% đến 3,0% trong năm 2026.

Theo Trading Economics, dự báo tăng trưởng GDP quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước của In-đô-nê-xi-a đạt 5,6%; Ma-lai-xi-a 5,5%; Phi-li-pin 4,5%; Xin-ga-po 5,4% và Thái Lan 1,4%. Tăng trưởng quý I/2026 so với quý trước của các quốc gia trên lần lượt là -0,7%; 0,5%, 1,0%; 0,1% và 0,8%.

9.3. Việt Nam

Các tổ chức quốc tế dự báo Việt Nam là nền kinh tế tăng trưởng tương đối cao vào năm 2026, mặc dù tốc độ tăng trưởng chậm lại so với năm 2025. Dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2026 dao động từ 6,0% đến 7,6%. Cụ thể:

- AMRO

AMRO dự báo GDP của Việt Nam đạt 7,6% trong năm 2026. Việt Nam tiếp tục là quốc gia có hiệu suất cao nhất trong khu vực ASEAN, vượt xa mức

tăng trưởng chung dự kiến của ASEAN là 4,6%. Dự báo này điều chỉnh tăng 1,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2025. AMRO nhận định các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng của Việt Nam gồm:

Một là khả năng phục hồi xuất khẩu. Tăng trưởng của Việt Nam được hỗ trợ mạnh mẽ bởi nhu cầu xuất khẩu ổn định, đặc biệt trong lĩnh vực bán dẫn và điện tử. Khu vực này đang hưởng lợi từ sự phục hồi của chu kỳ bán dẫn và nhu cầu tăng mạnh liên quan đến AI.

Hai là đầu tư mạnh mẽ. Đầu tư tư nhân vào Việt Nam và các nền kinh tế ASEAN khác vẫn mạnh mẽ, được củng cố bởi các cam kết đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các lĩnh vực mới nổi như điện tử cao cấp, xe điện và dịch vụ số.

Ba là phục hồi du lịch. Lượng khách du lịch đến Việt Nam tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ, góp phần vào tăng trưởng xuất khẩu dịch vụ.

Một số rủi ro đối với triển vọng năm 2026 của Việt Nam gồm:

Thứ nhất, nhu cầu bên ngoài giảm. Dự báo tăng trưởng năm 2026 thấp hơn mức 8,0% trong năm 2025 chủ yếu do kỳ vọng về nhu cầu bên ngoài yếu hơn trên toàn cầu.

Thứ hai, sự không chắc chắn về chính sách và thương mại. Những thay đổi liên tục và khó lường trong chính sách thương mại và kinh tế vĩ mô của Hoa Kỳ vẫn là mối quan ngại chính đối với các nền kinh tế phụ thuộc vào thương mại trong khu vực Đông Nam Á.

Thứ ba, điều chỉnh nhu cầu công nghệ. Việt Nam hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị công nghệ toàn cầu, sự chậm lại đột ngột và không lường trước được trong nhu cầu công nghệ có thể ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động công nghiệp.

Thứ tư, rủi ro khu vực. Các yếu tố bất lợi tiềm tàng khác bao gồm sự tăng vọt giá hàng hóa toàn cầu và sự biến động mạnh của thị trường tài chính.

- WB

Theo báo cáo Triển vọng Kinh tế toàn cầu tháng 01/2026, GDP của Việt Nam dự kiến tăng trưởng 6,3% trong năm 2026, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2025. WB xác định một số yếu tố rủi ro chính định hình triển vọng tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam gồm:

Thứ nhất, hỗ trợ từ công nghệ và AI. Bù đắp một phần cho khó khăn trong thương mại là sự bùng nổ sản xuất công nghiệp nhờ nhu cầu xuất khẩu chất bán dẫn liên quan tới AI. WB lưu ý ngành sản xuất của Việt Nam vẫn mạnh mẽ, dẫn đầu là hàng tiêu dùng, ô tô và linh kiện công nghệ cao.

Thứ hai, triển vọng phục hồi trong tương lai. Tăng trưởng dự kiến sẽ phục hồi lên 6,7% vào năm 2027 khi thương mại toàn cầu phục hồi và tăng trưởng đầu tư mạnh mẽ hơn.

Thứ ba, phân loại lại thị trường. Một cột mốc quan trọng đối với nền kinh tế trong năm 2026 là Việt Nam dự kiến được FTSE Russell³ nâng hạng lên thị trường mới nổi, kỳ vọng sẽ hỗ trợ dòng vốn đầu tư tăng lên.

Thứ tư, thách thức trong nước. Mặc dù hoạt động công nghiệp mạnh mẽ, chi tiêu hộ gia đình trong nước vẫn còn yếu. Thêm vào đó, nền kinh tế đối mặt với rủi ro từ cú sốc giá dầu do xung đột ở Trung Đông gây ra, có thể làm tăng chi phí nhiên liệu và vận chuyển trong bối cảnh dự trữ ngoại hối của Việt Nam còn hạn chế.

- UN

Theo báo cáo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới năm 2026, GDP của Việt Nam dự kiến tăng trưởng 6,0% trong năm 2026. Theo số liệu được công bố, UN đánh giá Việt Nam là “điểm sáng” trong số các nền kinh tế ASEAN nhờ đà tăng trưởng mạnh mẽ. Các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam gồm:

Thứ nhất, chính sách và cơ sở hạ tầng. Tăng trưởng dự kiến sẽ được duy trì nhờ hỗ trợ chính sách và đầu tư đáng kể vào cơ sở hạ tầng.

Thứ hai, chuyển đổi số. Nỗ lực thúc đẩy số hóa giúp tăng cường hiệu quả logistics và năng lực cạnh tranh quốc gia nói chung.

Thứ ba, hội nhập khu vực. Việt Nam tiếp tục hưởng lợi từ hội nhập khu vực ngày càng sâu rộng và các cải cách nhằm tăng cường khả năng chống chịu trước các cú sốc kinh tế từ bên ngoài.

UN đề cập tới một số thách thức đối với Việt Nam trong năm 2026 gồm:

Động lực xuất khẩu suy giảm: Xuất khẩu mạnh mẽ được ghi nhận trong năm 2025 do đẩy mạnh xuất khẩu sang Hoa Kỳ trước khi thuế quan tăng. Động lực này dự kiến sẽ suy giảm trong năm 2026.

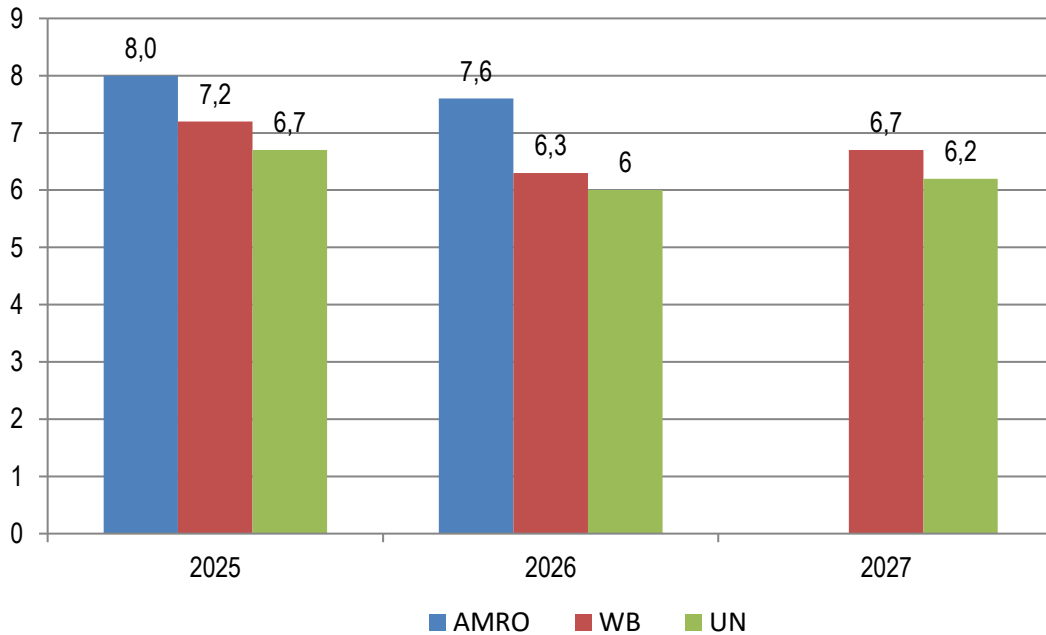
Bất ổn toàn cầu: Triển vọng bị ảnh hưởng bởi căng thẳng địa chính trị dai dẳng và bất ổn chính sách toàn cầu kéo dài.

Tín hiệu sản xuất suy giảm: Từ cuối năm 2025, chỉ số PMI chế biến, chế tạo nằm trong vùng suy giảm, báo hiệu hoạt động sản xuất có thể yếu hơn khi bước vào năm 2026.

Thất nghiệp thanh niên: Giống như một số nền kinh tế Đông Á khác, Việt Nam phải đối mặt với thách thức dai dẳng khi tỷ lệ thất nghiệp thanh niên vẫn cao hơn tỷ lệ thất nghiệp chung.

³ FTSE Russell là công ty con của Tập đoàn giao dịch chứng khoán Luân đôn, chuyên sản xuất, cập nhật, cấp phép và tiếp thị các chỉ số thị trường chứng khoán, bao gồm chỉ số Financial Times Stock Exchange (FTSE). Đây là chỉ số chứng khoán hàng đầu tại Vương quốc Anh, bao gồm 100 công ty lớn nhất niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Luân đôn.

Hình 14. Đánh giá tăng trưởng năm 2024 và dự báo tăng trưởng năm 2025, 2026 của Việt Nam theo các tổ chức quốc tế (%)



Nguồn: WB, AMRO và UN

Theo Hình 14, các tổ chức quốc tế nhận định tăng trưởng kinh tế năm 2026 của Việt Nam giảm so với năm 2025 trước khi tăng trở lại vào năm 2027. Đối với dự báo tăng trưởng năm 2026, các tổ chức quốc tế nhận định tăng trưởng của Việt Nam đạt từ 6,0% trở lên. Trong số 03 tổ chức quốc tế, AMRO nhận định tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam cao nhất ở mức 7,6%, WB và UN nhận định tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam thấp hơn, ở mức 6,3% và 6,0%.

Theo *Trading Economics*, tăng trưởng quý I/2026 của Việt Nam so với cùng kỳ năm trước đạt 7,5%.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm, an toàn lao động tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Hoạt động kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được tăng cường; các phiên giao dịch việc làm thu hút nhiều doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người lao động, học sinh, sinh viên tham gia. Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tuyển dụng lao động.

Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh thực hiện tư vấn nghề, việc làm đối với 3.950 người lao động, đạt 11,3% so với kế hoạch năm; giới thiệu việc làm và cung ứng lao động: 1.131 người, đạt 25% so với kế hoạch năm.

Ước thực hiện quý I năm 2026, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 11.750 người (đạt 100,45% kế hoạch), trong đó, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 3.800 người.

Công tác an sinh xã hội, bảo đảm đời sống cho nhân dân. Hoàn thành việc tặng quà của Chủ tịch nước do Ngân sách Trung ương đảm bảo ủy quyền, các chính sách khác từ nguồn kinh phí của Trung ương, kinh phí của tỉnh. Toàn tỉnh có 124.955 lượt đối tượng người có công, thân nhân người có công được tặng quà, kinh phí 38,5 tỷ đồng.

Tiếp tục thực hiện tốt việc quản lý, chi trả chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên cho trên 62.400 đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ. Quý I năm 2026 đã tiếp nhận, tham mưu giải quyết chế độ chính sách cho 2.615 trường hợp bao gồm các đối tượng.

2. Giáo dục

Ngành giáo dục đã tích cực, chủ động xây dựng và tham mưu kịp thời các Chương trình hành động, kế hoạch, đề án nhằm hiện đại hoá, quốc tế hoá, đột phá phát triển bền vững, thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục khẳng định chất lượng giáo dục học sinh giỏi; phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; tổ chức hoàn thành chương trình và sơ kết học kỳ I, triển khai nhiệm vụ học kỳ II, năm học 2025-2026.

Thực hiện chỉ tiêu xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2026, trong tháng 3 (đến 15/3), đã kiểm tra đề nghị công nhận lại 3 trường tiểu học; dự kiến đến 31/3/2026 sẽ kiểm tra thêm 13 trường, trong đó có 3 trường MN, 1 trường TH, 8 trường THCS và 1 trường THPT.

Chất lượng học sinh giỏi tiếp tục được khẳng định, đoàn học sinh của tỉnh Nghệ An (THPT Chuyên Phan Bội Châu) đã đạt 113 giải học sinh giỏi quốc gia, trong đó có 10 giải nhất, 40 giải nhì, 31 giải Ba và 32 giải Khuyến khích, tăng 17 giải so với năm 2025, học sinh Trường THPT chuyên Đại học Vinh đã đạt 42 giải, trong đó: có 1 giải Nhất, 8 giải Nhì, 14 giải Ba và 19 giải Khuyến khích, tăng 15 giải. 2 học sinh Nghệ An đến từ Trường THPT chuyên Phan Bội Châu lọt vào top 10 thí sinh Việt Nam có điểm cao nhất tại Kỳ thi Olympic Toán học châu Á - Thái Bình Dương 2026 (APMO 2026).

Bên cạnh đó, ngành Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, triển khai hiệu quả các hoạt động chuyên môn khác của ngành: tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, công tác cải cách hành chính, bồi dưỡng đội ngũ, thẩm định đề cương sáng kiến, công tác đảm bảo an toàn.

3. Y tế

Ngành y tế chủ động triển khai đồng bộ các văn bản chỉ đạo, kế hoạch trong lĩnh vực y tế và an sinh xã hội. Trong đó, chú trọng triển khai phòng, chống dịch bệnh; bảo đảm công tác khám, chữa bệnh, cấp cứu, phòng chống dịch, an toàn thực phẩm; chỉ đạo các cơ sở y tế tăng cường trực chuyên môn, chuẩn bị đầy đủ nhân lực, thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế phục vụ nhu cầu

khám, chữa bệnh của người dân. Bên cạnh đó, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả và việc thực hiện quy chế kê đơn và bán thuốc theo đơn tại các cơ sở khám, chữa bệnh và các cơ sở kinh doanh thuốc; phòng chống sản xuất, lưu thông thuốc giả, thuốc kém chất lượng, thuốc nhập lậu, thuốc không rõ nguồn gốc và lạm dụng thuốc gây nghiện. Tăng cường công tác kiểm nghiệm chất lượng thuốc, mỹ phẩm.

- Bệnh dịch

Các bệnh dịch tả, thương hàn, trong tháng không có ca nào xảy ra.

Tiêu chảy trong tháng xảy ra 391 ca giảm 2,25% (-9 ca) so với tháng trước; giảm 27,05% (-145 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có ca nào bị tử vong. Lũy kế 3 tháng năm 2026 xảy ra 1.230 ca, giảm 15,81% (-231 ca) so với cùng kỳ năm trước. Bệnh tiêu chảy là bệnh thường gặp và diễn ra quanh năm, bệnh có thể lây chéo từ người này sang người khác. Ngành Y tế đã chỉ đạo các đơn vị trong ngành thực hiện phòng chống dịch bệnh, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Bệnh sốt rét tháng 3 xảy ra 1 ca tại xã Vạn An.

Bệnh sốt xuất huyết trong tháng xảy ra 3 ca, giảm 25,00% (- 1 ca) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng năm 2026 xảy ra 8 ca, giảm 82,22% (-37 ca) so với cùng kỳ năm 2025.

- Ngộ độc

Tháng 3 năm 2026, đã xảy ra 72 vụ ngộ độc, tăng 10,77% (+7 vụ) so với tháng trước, giảm 29,41% (-30 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 72 vụ, tăng 14,29% (+9 vụ) so với tháng trước, giảm 28,71% (-29 vụ) so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 3 tháng năm 2026 xảy ra 204 vụ ngộ độc, giảm 38,37% (- 127 vụ). Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 201 vụ, giảm 37,58% (-121 vụ).

Số người bị ngộ độc trong tháng 3 năm 2026 là 73 người, tăng 12,31% (+8 người) so với tháng trước; giảm 28,43% (-29 người) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số người bị ngộ độc thức ăn là 73 người, tăng 15,87% (+10 người) so với tháng trước; giảm 27,72% (-28 người) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng năm 2026, số người bị ngộ độc là 205 người, giảm 45,62% (- 172 người), trong đó số người bị ngộ độc thức ăn là 202 người, giảm 45,11% (-166 người).

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Số người nhiễm HIV được phát hiện tính đến ngày 11/3/2026 và đang sống trong tỉnh là 6.461 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra tại 128/130 xã, phường trên địa bàn tỉnh. Cụ thể như sau:

+ Chia theo giới tính: Nam 4.459 người (chiếm 69,02%), nữ 2.002 người (chiếm 30,98%) trong tổng số người nhiễm.

Số hiện mắc AIDS còn sống trên địa bàn tỉnh, tính đến 11/3/2026 có 1.959 người. Số người chết do AIDS là 4.733 người.

4. Hoạt động Văn hóa - Thể thao

4.1. Hoạt động văn hoá

Đẩy nhanh tiến độ thi công của các dự án thuộc lĩnh vực di sản văn hóa. Trong đó, tổ chức nghiệm thu, bàn giao các dự án như: Dự án chỉnh lý, nâng cấp trưng bày Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh; dự án tu bổ tôn tạo Khu lưu niệm Phan Bội Châu; Nhà cụ Vi Văn Khang; nâng cấp Bảo tàng văn hóa các dân tộc miền Tây Nghệ An; dự án tu bổ, tôn tạo Đình Đông Viên, xã Trung Phúc Cường, huyện Nam Đàn; dự án bảo tồn văn hóa truyền thống tại bản Hoa Tiến; dự án tu bổ, tôn tạo di tích mộ ông Nguyễn Ngọc Sỹ và miếu Đông Sơn, xã Thuận Trung.

Quý I năm 2026, Bảo tàng Nghệ An - Xô Viết Nghệ Tĩnh đón tiếp đón 6.000 lượt khách tham quan tại chỗ và 12.000 lượt khách tại trưng bày lưu động; tổ chức trưng bày 1 chuyên đề “Đảng Cộng sản Việt Nam - Tự hào những mùa xuân lịch sử”, 7 cuộc trưng bày lưu động, 2 cuộc nói chuyện truyền thống, 4 chương trình rung chuông vàng; tổ chức thành công hoạt động trải nghiệm “Hương sắc vùng cao tại Bảo tàng”. Khu di tích Kim Liên đón 11.212 đoàn, với 156.456 lượt người (trong đó có 150 đoàn khách quốc tế với 642 lượt người và 27 quốc tịch); làm lễ báo công dâng hoa dâng hương cho 245 đoàn. Quảng trường Hồ Chí Minh đón 1.199 đoàn, với 443.200 lượt khách tham quan, 491 đoàn dâng hoa; có trên 749.000 khách tham quan vui chơi giải trí; phối hợp tổ chức tốt các hoạt động, các sự kiện diễn ra trong quý. Các điểm di tích trọng điểm (Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Hồng Phong, Nhà lưu niệm Nguyễn Thị Minh Khai, Khu di tích lưu niệm Phan Bội Châu): Đón gần 230.000 lượt khách.

Quý I năm 2026 cấp mới 437, Thư viện tỉnh đón tiếp và phục vụ 45.215 lượt bạn đọc, tổ chức luân chuyển 135.469 lượt sách; xử lý 1.820 bản sách, phục vụ lưu động 14 điểm, luân chuyển sách 03 lượt/ 1 điểm. Trưng bày sách tại chỗ có 7 chuyên đề nhân kỷ niệm các sự kiện; phối hợp Trại giam số 3 tổ chức nói chuyện chuyên đề "Sách mở lối, tri thức mở đường" luân chuyển 400 bản sách và trao tặng sách.

4.2 Hoạt động thể thao

Các xã, phường tổ chức hoạt động thể dục thể thao mừng Đảng, mừng Xuân năm 2026; Kế hoạch tổ chức các hoạt động thể dục thể thao năm 2026. Chuẩn bị tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026; xây dựng Kế hoạch tổ chức môn Việt dã trong chương trình thi đấu Đại hội thể dục thể thao năm 2026, Kế hoạch tổ chức Ngày chạy Olympic toàn tỉnh năm 2026.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, tuyển chọn vận động viên, mở rộng quy mô đào tạo từ huyện đến tỉnh, xác định vận động viên trọng điểm, các môn thể thao mũi nhọn có thể mạnh của tỉnh Nghệ An để ưu tiên đầu tư. Đội U19 Sông Lam Nghệ An giành chức vô địch Giải bóng đá U19 Quốc gia.

5. Trật tự, an toàn xã hội

- Phạm pháp kinh tế: Trong tháng xảy ra 124 vụ, bắt giữ 162 đối tượng. Đã thu giữ 21 kg pháo nổ, 5 tấn khoáng sản, 1,5 tạ sản phẩm động vật và 1.000 sản phẩm hàng hoá khác, với tổng giá trị 500 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 74,06% (-354 vụ), số đối tượng giảm 72,68% (-431 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 4,8 lần (+98 vụ), số đối tượng tăng 5,4 lần (+132 đối tượng). Lũy kế 3 tháng đầu năm 2026, xảy ra 1.305 vụ, với 1.751 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 5,07% (+63 vụ), số đối tượng tăng 20,76% (+301 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 66 vụ, 228 đối tượng. Bị thương 22 người, thiệt hại tài sản hơn 500 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 25,84% (-23 vụ), số đối tượng giảm 30,28% (-99 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 50% (+22 vụ), số đối tượng tăng 2,5 lần (+136 đối tượng). Lũy kế 3 tháng năm 2026, xảy ra 295 vụ, với 1.013 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 29,39% (+67 vụ), số đối tượng tăng 19,04% (+162 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma tuý: Trong tháng đã xảy 50 vụ với 74 đối tượng buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma tuý. Thu 77,4 gam hê rô in, 18.542 viên ma tuý tổng hợp; 16,7 gam ma tuý đá. So với tháng trước số vụ giảm 19,35% (-12 vụ), số đối tượng giảm 25,25% (-25 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 7,1 lần (+43 vụ), số đối tượng tăng 8,2 lần (+65 đối tượng). Lũy kế 3 tháng năm 2026, xảy ra 298 vụ, với 458 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 53,61% (+104 vụ), số đối tượng tăng 54,21% (+161 đối tượng).

- Sử dụng ma tuý: Trong tháng xảy ra 15 vụ với 20 đối tượng, so với tháng trước số vụ giảm 21,05% (-4 vụ), số đối tượng giảm 4,76% (-1 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 42,31% (-11 vụ), số đối tượng giảm 25,93% (-7 đối tượng). Lũy kế 3 tháng năm 2026, xảy ra 60 vụ, với 67 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 18,92% (-14 vụ), số đối tượng giảm 15,19% (-12 đối tượng).

- Mại dâm: Trong tháng không xảy ra vụ nào. Lũy kế 3 tháng năm 2026 phát hiện 4 vụ với 7 đối tượng.

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 26 vụ tai nạn giao thông, làm chết 22 người, bị thương 12 người, giá trị thiệt hại ước tính 258 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 29,73% (-11 vụ), số người chết giảm 24,14% (-7 người), số người bị thương giảm 42,86% (-9 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giao thông giảm 13,13% (-4 vụ), số người chết giảm 18,52% (-5

người), số người bị thương giảm 29,41%(-5 người). Lũy kế 3 tháng năm 2026 xảy ra 86 vụ, giảm 12,24% (-12 vụ), làm chết 66 người, giảm 17,5% (-14 người), bị thương 50 người, giảm 25,37% (-17 người).

- Cháy nổ: Trong tháng xảy ra 6 vụ cháy nổ, không gây thiệt hại về người, ước giá trị thiệt hại 230 triệu đồng. So với tháng trước số vụ cháy nổ giảm 33,33% (-3 vụ), so với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 2 lần (+3 vụ). Lũy kế 3 tháng năm 2026, xảy ra 22 vụ cháy nổ, tăng 22,22% (+4 vụ) ước giá trị thiệt hại là 780 tỷ đồng.

- Các tệ nạn xã hội khác: Trong tháng phát hiện, xử lý bắt giữ 36 vụ đánh bạc với 198 đối tượng tham gia. Thu giữ hơn 298 triệu đồng và một số tài sản khác. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2026 phát hiện, xử lý bắt giữ 149 vụ với 857 đối tượng (trong đó xử lý hồ sơ: 96 vụ, 583 đối tượng).

C. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Để đạt kết quả kịch bản tăng trưởng quý II, phấn đấu hoàn thành kế hoạch năm 2026 đạt mức tăng trưởng khá, các cấp, các ngành cần tập trung, nỗ lực, quyết liệt thực hiện một số giải pháp trọng tâm sau:

Một là, Tiếp tục đổi mới, quyết liệt, hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Tập trung thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030.

Hai là, Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh.

Ba là, Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia. Tăng cường quản lý hiệu quả thu, chi ngân sách, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách.

Bốn là, Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; phát triển hệ thống đô thị. Tập trung huy động, đa dạng hóa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, đặc biệt xã hội hóa, hợp tác công - tư. Tập trung triển khai bảo đảm tiến độ các công trình trọng điểm của tỉnh.

Năm là, Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh thực hiện đồng bộ các giải pháp để cải thiện và nâng cao thứ hạng các chỉ số PCI, Par Index, PAPI, SIPAS, PII, nhất là đối với các chỉ số thành phần còn thấp.

Sáu là, Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ.

Bảy là, Phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, thể thao, y tế, lao động việc làm và bảo đảm an sinh xã hội. Tuyên truyền, tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh.

Tám là, Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên

thiên nhiên đặt biệt là đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản, rà soát, xử lý dự án chậm triển khai, tình trạng lãng phí, sử dụng đất sai mục đích và vi phạm pháp luật. Chủ động ứng phó có hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu.

Chín là, Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC) toàn diện từ tỉnh đến cơ sở, trong từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

Mười là, Khắc phục khó khăn, vướng mắc, bảo đảm các điều kiện chính quyền địa phương 2 cấp hoạt động thông suốt, hiệu quả; xử lý kịp thời những nội dung chưa thống nhất, còn chồng chéo, mâu thuẫn trong phân cấp, phân quyền giữa cấp tỉnh và cấp xã.

Mười một là, Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; tăng cường công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai hiệu quả các chủ trương, chiến lược, đề án, hệ thống pháp luật về quân sự, quốc phòng, bảo đảm an ninh trật tự, tạo môi trường ổn định, thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

Mười hai là, Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, tạo động lực, truyền cảm hứng, khuyến khích đổi mới sáng tạo; chủ động cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, khách quan, đúng đối tượng về các hoạt động chính trị - xã hội./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại;
- Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu TK;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phan Trường Sơn

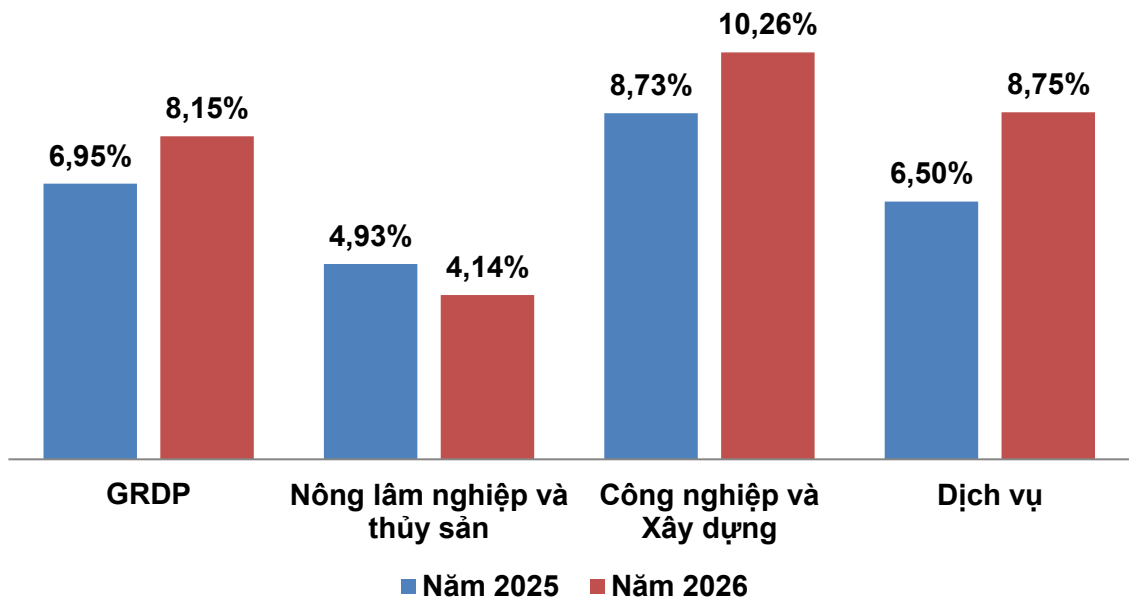


TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

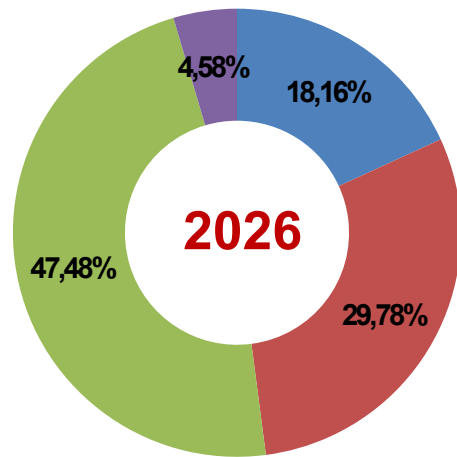
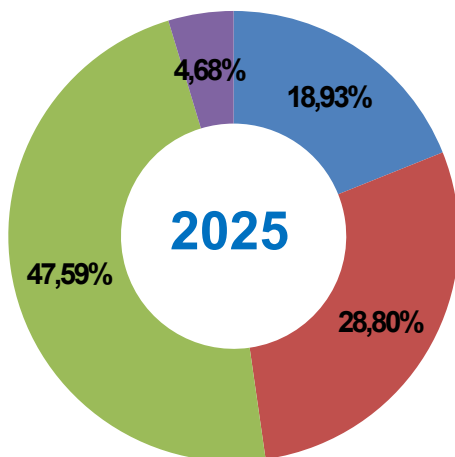
THÁNG BA VÀ QUÝ I NĂM 2026

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)

Tốc độ tăng GRDP quý I năm 2026 so với năm 2025



Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành quý I năm 2025 - 2026



■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản
■ Dịch vụ

■ Công nghiệp và xây dựng
■ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trồng trọt tính đến ngày 20 tháng 3 năm 2026



Gieo trồng lúa và hoa màu
(Ha; so sánh cùng kỳ năm 2026)

90.526,1

▼ 0,22%

Lúa

31.259,5

▼ 8,03%

Ngô

2.167,3

▼ 2,69%

Khoai lang

10.414

▼ 1,1%

Mía

8.183,5

▲ 2,52%

Lạc

22.270,7

▼ 2,56%

Rau các loại

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm trước



Trâu

247,2

Nghìn con

▼ 0,41%



Bò

551,4

Nghìn con

▲ 3,52%



Lợn

986,8

Nghìn con

▲ 2,56%



Gia cầm

41.220

Nghìn con

▲ 6,56%

Lâm nghiệp quý I năm 2026



6.646 ha

▲ 10,16%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

354,6 nghìn m³

▲ 8,04%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản quý I năm 2026

Tổng số

61,2 nghìn tấn

▲ 4,02%

Nuôi trồng
19,5 nghìn tấn

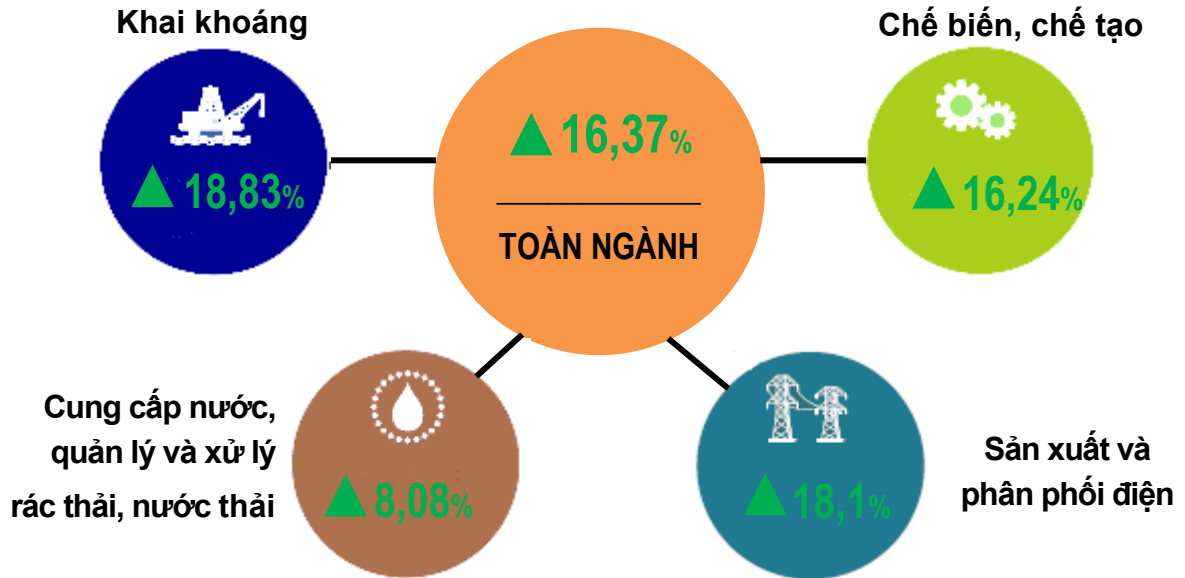
▲ 4,99%

Khai thác
41,7 nghìn tấn

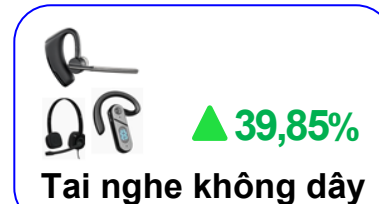
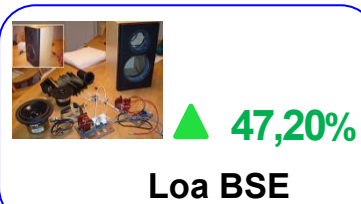
▲ 3,58%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP QUÝ I NĂM 2026

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

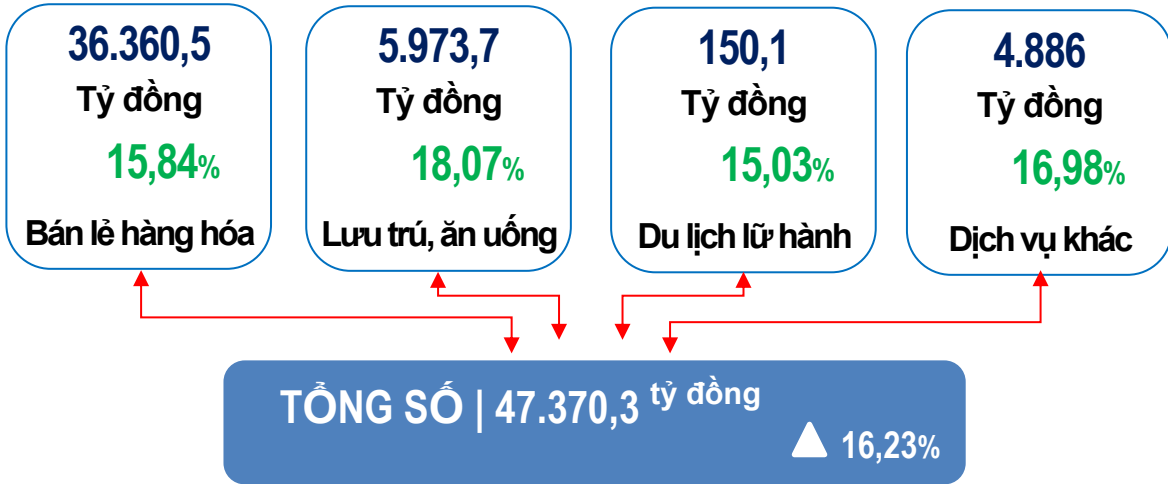


ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP QUÝ I NĂM 2026

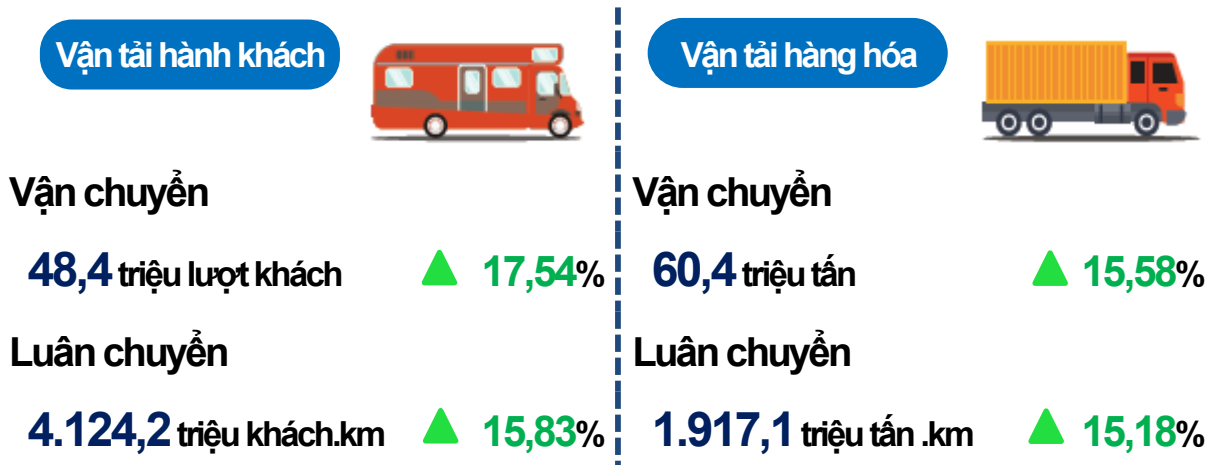


HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUÝ I NĂM 2026

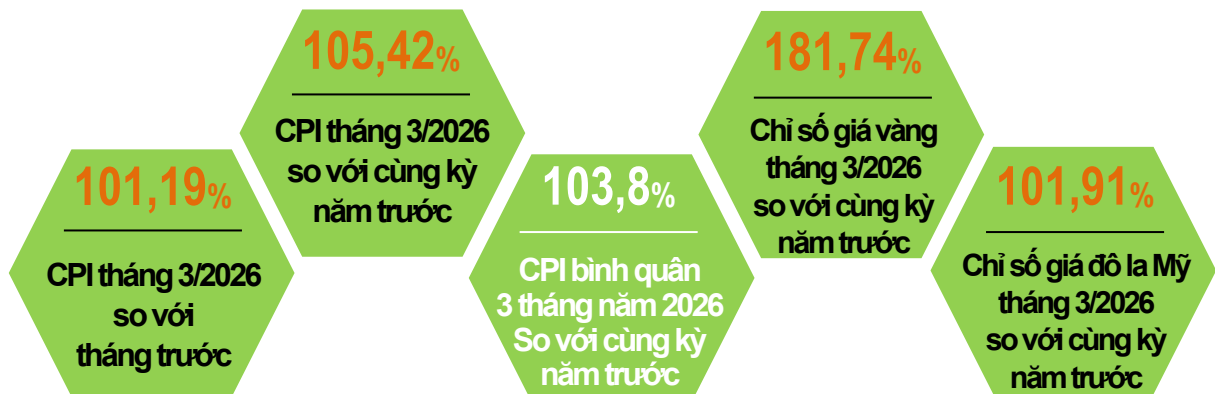
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Vận tải hành khách và hàng hóa



CHỈ SỐ GIÁ



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I năm 2026

Tổng số

27.019,8 tỷ đồng ▲ 18,67%

Nhà nước

3.138

Tỷ đồng

▼ 3,86%

Ngoài NN

18.272,1

Tỷ đồng

▲ 21,54%

FDI

5.609,7

Tỷ đồng

▲ 18,98%

XU HƯỚNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp đánh giá xu hướng SXKD chế biến, chế tạo Quý I/2026 so với quý trước

24,72%



Tốt hơn

37,08%



Giữ nguyên

38,2%



Khó khăn hơn

Doanh nghiệp đánh giá xu hướng SXKD chế biến, chế tạo Quý II/2026 so với quý I/2026

39,33%



Tốt hơn

34,83%



Giữ nguyên

25,84%



Khó khăn hơn

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2026

Dịch bệnh và ngộ độc

Tiêu chảy

1.230 ca mắc ▼ **15,8%**
0 ca tử vong

Ngộ độc

204 vụ ▼ **38,37%**
204 người ▼ **46,62%**

HIV/AIDS lũy tích từ khi phát hiện đến ngày 11/3/2026

6.461 người nhiễm HIV, trong đó **1.959** người bị bệnh AIDS
 Số người chết do AIDS: **4.733** người

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

86

▼ **12,24%**

Số người chết

66

▼ **17,5%**

Số người bị thương

50

▼ **25,37%**

Tình hình phạm pháp

Kinh tế

1.305 vụ ▲ **5,07%**
1.751 đối tượng ▲ **20,76%**

Hình sự

295 vụ ▲ **29,39%**
1.013 đối tượng ▲ **19,04%**

Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy

298 vụ ▲ **53,61%**
458 đối tượng ▲ **54,21%**

**SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2026
TỈNH NGHỆ AN**

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn 3 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính 3 tháng đầu năm 2026	Cơ cấu (%)	Ước tính 3 tháng đầu năm 2026	So với năm 2025 (%)
GRDP	53.448.763	100,00	44.245.470	108,15
Tổng số VA	50.998.847	95,42	42.219.042	108,27
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	9.705.848	18,16	8.222.888	104,14
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	7.917.574	14,81	6.724.490	104,08
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	334.606	0,63	267.440	104,62
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1.453.668	2,72	1.230.957	104,35
Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	15.917.942	29,78	12.907.168	110,26
Công nghiệp	9.458.919	18	7.810.390	112,47
Khai khoáng	719.265	1,35	639.219	117,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.813.455	12,75	6.068.885	111,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	1.782.517	3,34	961.270	116,98
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	143.683	0,27	141.015	106,54
Xây dựng	6.459.023	12,08	5.096.779	107,03
Khu vực III (Dịch vụ)	25.375.057	47,48	21.088.985	108,75
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	5.118.872	9,58	4.372.296	111,55
Vận tải kho bãi	2.326.181	4,35	1.945.700	111,64
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.546.645	2,89	1.241.187	108,34
Thông tin và truyền thông	1.462.739	2,74	1.397.766	109,35
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.086.749	3,90	1.771.073	109,88
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.023.256	7,53	2.800.791	105,59
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	528.793	0,99	507.269	105,92
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	548.576	1,03	470.440	110,29
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị XH	2.117.591	3,96	1.797.249	104,71
Giáo dục và đào tạo	3.062.716	5,73	2.721.776	108,89
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.217.263	4,15	1.764.177	107,37
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	179.399	0,34	167.744	113,06
Hoạt động dịch vụ khác	139.985	0,26	117.142	101,44
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD	16.293	0,03	14.375	108,08
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.449.916	4,58	2.026.428	105,77

2. Tiến độ sản xuất nông nghiệp (đến ngày 20 tháng 3 năm 2026)

	Cộng dồn đến tháng 03 năm 2025	Cộng dồn đến tháng 03 năm 2026	Ước tính cộng dồn năm 2026 so với năm trước (%)
Tổng diện tích gieo trồng	188.891,3	185.037,9	97,96
1. Cây lúa	90.729,9	90.526,1	99,78
2. Cây Ngô	33.988,9	31.259,5	91,97
3. Khoai lang	2.227,3	2.167,3	97,31
4. Đậu tương	5,7	4,3	75,49
5. Cây lạc	7.982,1	8.183,5	102,52
6. Rau các loại	22.857,0	22.270,7	97,44
7. Đậu các loại	672,1	659,0	98,05

3. Tiến độ sản xuất vụ Xuân (đến ngày 20 tháng 3 năm 2026)

Đơn vị tính: ha

	Kế hoạch sản xuất vụ Xuân năm 2026	Thực hiện vụ Xuân năm 2025	Ước tính vụ Xuân năm 2026	Ước tính vụ Xuân năm 2026 so với kế hoạch (%)	Ước tính vụ Xuân năm 2026 so với năm trước (%)
Tổng diện tích gieo trồng	-	150.017	149.482	-	99,64
1. Cây lúa	90.500	90.730	90.526	100,03	99,78
- Lúa lai	41.500	43.583	42.588	102,62	97,72
- Lúa thuần	49.000	47.146	47.938	97,83	101,68
2. Cây Ngô	19.000	16.445	16.513	86,91	100,41
- Ngô lấy hạt	15.500	15.188	15.227	98,24	100,26
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	3.500	1.257	1.286	36,75	102,31
3. Khoai lang	1.250	994	956	76,50	96,19
4. Diện tích trồng sắn	-	4.768	4.688	-	98,33
Trong đó sắn nguyên liệu	-	4.153	4.059	-	97,73
5. Tổng diện tích mía cả năm	-	10.530	10.414	-	98,90
6. Cây lạc	7.000	7.084	7.114	101,63	100,43
7. Đậu tương	-	3	3	-	103,47
8. Cây vừng	-	32	31	-	97,46
9. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	10.506	10.446	-	99,43
Trong đó: + Rau các loại	12.150	10.497	10.377	85,41	98,86
10. Đậu/đỗ các loại	-	649	644	-	99,16
11. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	8.277	8.146	-	98,42
Trong đó:					
+ Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc	-	6.293	6.286	-	99,88

4. Chăn nuôi tháng 3 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Tăng giảm tuyệt đối
I. Gia súc					
1. Tổng đàn trâu	con	248.168	247.155	99,59	-1.013
2. Tổng đàn bò	con	532.678	551.406	103,52	18.728
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>con</i>	80.972	81.011	100,05	39
3. Tổng đàn lợn	con	962.188	986.772	102,56	24.584
II. Đàn Gia cầm	1000 con	38.681	41.220	106,56	2.539
Trong đó: Gà	1000 con	32.512	35.022	107,72	2.510

5. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	86.791	90.938	104,78
Thịt trâu	Tấn	6.022	6.212	103,16
Thịt bò	"	8.412	8.728	103,76
Thịt lợn	"	44.173	45.721	103,50
Thịt gia cầm	"	28.184	30.277	107,43
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng	1000 quả	208.178	215.620	103,57
Sữa	Tấn	98.035	105.262	107,37

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 3 năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2026	Cộng dồn 3 tháng năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	3 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.520	6.646	105,00	110,16
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	155.340	354.588	107,72	108,04
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	2	16	14,29	41,03
Diện tích rừng bị phá	Ha	1,3	3	26,53	14,76
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	504	1.399	105,30	104,90

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với quý I năm 2025 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	6.033	6.646	110,16
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	328.207	354.588	108,04
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	39	16	41,03
Diện tích rừng bị phá	Ha	17	3	14,76
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	1.334	1.399	104,90

8. Sản lượng thủy sản tháng 3 năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2026	Cộng dồn 3 tháng năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	3 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
1. Sản lượng thủy sản khai thác biển	Tấn	16.216	41.736	104,25	103,58
- Cá	Tấn	13.350	35.545	104,51	103,54
- Tôm	Tấn	182	448	108,21	105,12
- Thủy sản khác	Tấn	2.684	5.743	102,72	103,67
2. Nuôi trồng thủy sản					
<i>2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh</i>					
- Cá tra	Ha	-	-	-	-
- Tôm sú	Ha	4	11	125,00	109,45
- Tôm thẻ chân trắng	Ha	508	682	104,10	104,28
<i>2.2. Sản lượng nuôi trồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>7.725</i>	<i>19.524</i>	<i>104,15</i>	<i>104,99</i>
- Cá	Tấn	6.810	17.531	104,09	104,99
- Tôm	Tấn	228	416	110,68	108,90
- Thủy sản khác	Tấn	687	1.577	102,65	103,94

9. Sản lượng thủy sản quý I năm 2026*Đơn vị tính: Tấn*

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với quý I năm 2025 (%)
Tổng sản lượng thủy sản	60.867	63.312	104,02
Sản lượng thủy sản khai thác biển	40.294	41.736	103,58
Cá	34.328	35.545	103,54
Tôm	426	448	105,12
Thủy sản khác	5.540	5.743	103,67
Sản lượng thủy sản khai thác nội địa	1.976	2.052	103,85
Cá	696	720	103,45
Tôm	48	50	104,17
Thủy sản khác	1.232	1.282	104,06
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	18.597	19.524	104,99
Cá	16.697	17.531	104,99
Tôm	382	416	108,90
Thủy sản khác	1.518	1.577	103,94

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 03 năm 2026 so với tháng 02 năm 2026	Tháng 03 năm 2026 so với tháng 03 năm 2025	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	109,31	118,44	118,44	116,37
Khai khoáng	103,59	105,29	121,76	118,83
Khai khoáng khác	103,59	105,29	121,76	118,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,73	121,55	119,42	116,24
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,35	110,54	97,44	97,74
Sản xuất đồ uống	100,58	79,52	104,33	104,05
Dệt	72,41	126,19	104,74	100,79
Sản xuất trang phục	92,50	113,68	101,67	100,63
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	118,34	110,82	113,38	115,76
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	85,03	141,94	91,20	105,30
In, sao chép bản ghi các loại	77,98	110,55	81,82	89,35
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,26	284,98	169,87	130,07
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,61	154,45	154,02	157,19
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,46	128,78	99,37	103,88
Sản xuất kim loại	962,52	85,61	494,10	635,10
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,76	101,30	103,51	102,40
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	205,25	191,59	292,06	251,39
Sản xuất thiết bị điện	106,39	115,13	129,07	113,98
Sản xuất phương tiện vận tải khác	122,24	101,45	122,86	122,09
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	122,46	99,69	121,80	127,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,89	40,35	28,07	142,83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	119,40	92,57	105,57	118,10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,56	93,75	107,88	108,08
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,25	88,59	111,66	112,20
Thoát nước và xử lý nước thải	80,41	103,23	89,28	58,26
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104,87	103,93	102,19	101,76

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 03 năm 2026	Cộng dồn 03 tháng năm 2026	Tháng 03 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	03 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
1 Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình	M3	73.722	81.909	245.524	111,26	109,71
2 Đá xây dựng khác	M3	548.477	538.274	1.776.452	168,55	156,70
3 Nước mắm	1000 lít	23.688	20.384	69.018	162,71	138,73
4 Sữa tươi	1000 lít	29.841	32.192	92.794	101,08	99,33
5 Sữa chua	Tấn	2.796	3.422	9.735	89,41	85,46
6 Đường RS	Tấn	26.836	33.200	94.794	90,41	97,64
7 Thức ăn cho gia súc	Tấn	15.013	15.795	47.650	98,76	104,46
8 Bia đóng chai	1000 lít	1.492	1.662	4.825	78,61	83,63
9 Bia đóng lon	1000 lít	7.007	5.346	22.970	109,62	106,65
10 Sợi	Tấn	420	530	1.411	104,74	100,79
11 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	288	393	1.230	90,36	85,92
12 Quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6.735	7.420	22.384	101,79	103,01
13 Khăn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	187	359	951	96,35	84,47
13 Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	10.992	14.725	40.871	124,32	112,64
14 Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đâu	Triệu cái	6.000	7.500	20.500	100,00	101,99
15 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	2.997	4.496	12.386	88,16	106,63
16 Thùng carton	1000 chiếc	1.475	1.478	4.894	124,39	97,43
17 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	112	124	364	81,82	89,35
18 NPK	Tấn	1.863	5.588	14.280	173,08	131,13
19 Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	677	1.471	3.796	90,41	103,33
20 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, chưa được kết	Tấn	7.000	9.100	25.266	284,38	229,69
21 Clanhke xi măng	Tấn	671.696	671.989	2.114.398	106,97	113,23
22 Xi măng Portland đen	Tấn	596.977	822.431	2.263.966	104,70	109,36
23 Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	17.634	25.356	69.852	83,82	99,92
24 Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa	1000 cái	8	12	20	300	125
25 Bột đá	Tấn	40.731	41.933	136.504	80,17	95,53
26 Ống thép Hoa sen	Tấn	10.160	7.680	24.502	-	-

11. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 03 năm 2026	Cộng dồn 03 tháng năm 2026	Tháng 03 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	03 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)	
27	Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình	Tấn	1.781	3.500	8.778	94,49	99,84
	Thiết chưa gia công	Tấn					
28	Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	456	482	1.366	181,74	173,10
29	Tôn lợp	Tấn	122.904	123.158	361.537	103,53	99,89
30	Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	199.052	149.326	564.286	70,31	110,21
31	Hộp lon bia	Tấn	442	677	1.726	101,00	91,61
32	Ống camera truyền hình; bộ chu	Tấn	375	320	1.368	1.617,14	3.807,18
33	Thiết bị bán dẫn khác		819	2.800	5.144	1.305,24	2.398,14
34	Micrô	1000Cái	21.084	22.000	68.366	112,85	113,55
35	Tai nghe không nối với micro	1000 Cái	3.873	5.760	17.427	130,61	139,85
36	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	5.291	5.300	12.931	153,87	147,20
37	Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	597.856	776.800	2.101.945	127,11	109,93
38	Đốc sạc	1000 Cái	1.993	1.100	4.752	151,19	146,14
36	Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng	Triệu đồng	241	244	721	122,86	122,09
39	Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.804	4.613	14.792	118,85	120,47
40	Bộ sa lông	Bộ	1.679	1.506	4.989	103,39	114,77
41	Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	584	590	1.816	130,77	133,62
42	Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ gỗ và các vật	1000 cái	25	23	69	451,20	247,97
43	Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	3.224	1.301	11.050	28,07	142,83
44	Điện sản xuất	Triệu KWh	236	205	722	107,32	123,05
45	Điện thương phẩm	Triệu KWh	393	414	1.261	102,00	109,93
46	Nước uống được	1000 m3	3.501	3.102	10.065	111,66	112,20
47	Dịch vụ làm sạch bể phốt, bể chứa	Triệu đồng	111	114	332	89,28	58,26
48	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	14384	14949	44042	102,19	101,76

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Thực hiện quý IV năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I/2026 so với Quý I/2025 (%)
TỔNG SỐ	32.649.536	27.019.866	118,67
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	5.833.555	2.835.751	113,62
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	6.774	6.050	13,53
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	68.447	54.703	22,33
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	19.683.335	18.272.114	121,54
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	6.292.896	5.609.738	118,98
Vốn huy động khác	764.529	241.510	102,40

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	Quý I năm 2026 so với quý I năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	793.101	726.114	2.035.256	16,72	114,01
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	651.845	571.251	1.596.881	16,56	112,13
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	283.259	306.580	875.974	17,60	85,74
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	141.320	158.229	440.584	17,80	67,12
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	209.253	221.235	641.544	16,43	188,06
Vốn nước ngoài (ODA)	-	25.364	25.364	5,68	124,88
Xổ số kiến thiết	2.646	2.730	7.944	16,72	120,07
Vốn khác	15.367	15.342	46.055	17,23	134,19
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	141.256	154.863	438.375	17,32	121,43
Vốn cân đối ngân sách xã	141.256	154.863	438.375	17,32	147,04
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	141.256	154.863	438.375	17,32	246,16
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính Quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng 3 năm 2025 (%)	Quý I năm 2025 so với Quý I năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	13.079.474	12.172.055	36.360.525	114,70	115,84
Lương thực, thực phẩm	7.021.125	6.097.971	18.888.676	113,05	118,39
Hàng may mặc	555.425	541.765	1.566.378	111,50	108,08
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.398.303	1.375.601	3.983.035	116,11	113,11
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	123.126	125.668	351.712	118,86	111,16
Gỗ và vật liệu xây dựng	677.113	690.553	1.937.710	118,39	111,68
Ô tô các loại	1.581.379	1.603.237	4.670.494	113,26	112,37
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	152.828	155.431	453.463	115,00	112,34
Xăng, dầu các loại	1.039.327	1.044.946	2.983.625	120,45	117,23
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	100.906	101.308	292.347	122,52	118,18
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	67.659	69.694	196.204	126,39	122,64
Hàng hóa khác	180.198	180.494	514.611	119,40	114,32
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	182.085	185.386	522.271	122,17	116,13

15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2025	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				Tháng 3 năm 2026 so với tháng 3 năm 2025 (%)	Quý I năm 2026 so với quý I năm 2025 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.007.236	2.043.397	5.973.664	119,28	118,07
Dịch vụ lưu trú	96.056	96.455	287.567	115,63	115,34
Dịch vụ ăn uống	1.911.181	1.946.942	5.686.097	119,47	118,21
Du lịch lữ hành	50.789	52.172	150.116	121,13	115,03
Dịch vụ khác	1.591.209	1.764.408	4.885.971	114,67	116,98

16. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng 3 năm 2025 (%)	Quý I năm 2026 so với quý I năm 2025 (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	343.227	344.924	1.028.042	116,73	115,31
Lượt khách ngủ qua đêm		174.229	175.479	522.694	117,38	114,82
Khách quốc tế	"	8.700	9.000	27.700	162,16	110,80
Khách trong nước	"	165.529	166.479	494.994	115,65	115,05
Lượt khách trong ngày	"	168.998	169.445	505.348	116,07	115,82
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	844.814	850.969	2.533.812	118,92	115,85
Khách quốc tế	"	26.100	27.000	83.100	162,16	110,80
Khách trong nước	"	818.714	823.969	2.450.712	117,89	116,03
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	10.555	10.919	31.262	121,78	115,08
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	9.267	9.592	27.442	122,96	116,10
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	1.288	1.327	3.820	113,91	108,22
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	41.757	43.511	124.360	121,23	114,36
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	35.685	37.357	106.325	122,45	115,03
Khách VN ra nước ngoài	"	6.072	6.154	18.035	114,30	110,56

17. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng 3 năm 2025 (%)	Quý I năm 2026 so với quý I năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	1.591.209	1.764.408	4.885.971	114,67	116,98
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	701.458	832.155	2.224.160	114,80	117,19
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	262.685	281.253	774.767	110,42	113,51
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	124.609	142.997	387.408	117,58	116,79
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	316.742	320.052	946.276	117,24	121,26
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	104.114	105.188	308.821	116,40	117,09
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	34.241	34.362	99.980	113,74	113,79
Dịch vụ khác	47.360	48.401	144.559	110,28	108,96

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 3 năm 2026 so với				Bình quân quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
	Kỳ gốc 2024	Tháng 3 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 02 năm 2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,46	105,42	103,10	101,19	103,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,55	107,17	103,06	99,25	106,35
<i>Trong đó:</i> Lương thực	106,13	104,85	101,55	99,36	104,66
Thực phẩm	109,17	108,06	103,14	98,83	107,31
Ăn uống ngoài gia đình	107,73	104,68	103,82	100,88	103,17
Đồ uống và thuốc lá	105,58	104,08	102,90	100,33	103,50
May mặc, mũ nón và giày dép	105,72	103,77	103,11	100,76	103,05
Nhà ở, điện nước và VLXD	106,14	106,14	102,29	101,01	104,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,85	101,62	101,19	100,61	101,16
Thuốc và dịch vụ y tế	105,90	100,14	100,14	100,04	100,09
Giao thông	105,62	109,12	109,14	110,26	101,13
Bưu chính viễn thông	101,24	100,52	100,12	100,09	100,40
Giáo dục	100,51	100,13	100,01	100,00	100,12
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	100,36	100,05	100,00	100,00	100,05
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,35	102,37	100,50	100,12	102,10
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,30	103,73	102,60	99,61	103,05
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	225,96	181,74	118,94	101,67	182,57
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,78	101,91	99,23	100,75	101,96

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng 02 năm 2026 (%)	Tháng 3 năm 2026 so với tháng 3 năm 2025 (%)	Quý I năm 2026 so với quý I năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	1.902.835	5.477.082	108,78	114,85	115,55
Vận tải hành khách	375.521	1.226.010	84,73	117,78	116,53
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	954	2.981	96,40	99,13	101,53
Đường bộ	374.567	1.223.030	84,71	117,83	116,58
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.263.506	3.519.306	118,17	113,71	115,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	68.991	195.216	119,97	109,80	115,75
Đường thủy nội địa	260	661	145,68	108,56	97,97
Đường bộ	1.194.254	3.323.429	118,07	113,94	115,21
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	260.742	722.748	111,49	116,30	115,31
Bưu chính, chuyển phát	3.066	9.018	103,02	115,42	122,78

20. Vận tải hành khách và hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng 02 năm 2026 (%)	Tháng 3 năm 2026 so với tháng 3 năm 2025 (%)	Quý I năm 2026 so với quý I năm 2025 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	14.865	48.391	86,35	117,76	117,54
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	34	100	103,94	106,31	105,49
Đường bộ	14.831	48.291	86,32	117,79	117,57
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.kn)	1.270.090	4.124.178	85,41	117,73	115,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	85	264	97,37	107,20	107,73
Đường bộ	1.270.005	4.123.914	85,41	117,73	115,83
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	21.673	60.388	118,65	113,83	115,58
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	203	604	120,58	105,80	118,43
Đường thủy nội địa	134,90	354	141,49	102,20	103,89
Đường bộ	21.335	59.430	118,51	114,00	115,63
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	688.284	1.917.123	118,42	113,28	115,18
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	109.514	308.608	119,71	109,70	115,12
Đường thủy nội địa	520,38	1.418	146,94	98,00	99,49
Đường bộ	578.250	1.607.097	118,15	114,00	115,21
Hàng không	-	-	-	-	-

21. Thực hiện dự toán thu ngân sách quý I năm 2026*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Dự toán năm 2026 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so dự toán năm 2026 (%)	Quý I năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	23.340.000	8.334.624	35,71	132,05
I. Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	21.400.000	7.500.000	35,05	125,96
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sổ đỏ</i>	15.150.000	5.084.000	33,56	132,67
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	680.000	162.277	23,86	106,76
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	230.000	92.725	40,32	147,45
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	620.000	450.000	72,58	176,76
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	8.220.000	2.683.498	32,65	132,61
Lệ phí trước bạ	1.300.000	550.000	42,31	196,02
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	10.000	16,67	116,59
Thuế thu nhập cá nhân	1.345.000	560.000	41,64	134,89
Thuế bảo vệ môi trường	620.000	185.000	29,84	120,74
Thu phí và Lệ phí	355.000	80.000	22,54	76,41
Thu tiền sử dụng đất	6.200.000	2.400.000	38,71	113,76
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	600.000	20.000	3,33	24,28
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	125.000	7.000	5,60	78,03
Thu khác ngân sách	809.000	160.000	19,78	105,99
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	60.000	3.500	5,83	37,16
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	126.000	120.000	95,24	95,99
Thu Xổ số kiến thiết	50.000	16.000	32,00	129,11
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.850.000	742.600	40,14	252,87
III. Thu viện trợ	40.000	276	0,69	-
IV. Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000	92.024	184,05	143,71

22. Thực hiện dự toán chi ngân sách quý I năm 2026*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Dự toán năm 2026 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	51.688.571	12.133.987	23,47
Chi đầu tư phát triển	12.626.469	4.685.778	37,11
Chi thường xuyên	37.775.780	7.256.599	19,21
Chi sự nghiệp môi trường	383.386	40.012	10,44
Chi sự nghiệp kinh tế	4.126.178	192.673	4,67
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	16.195.892	3.583.518	22,13
Chi sự nghiệp Y tế	3.704.790	308.992	8,34
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	402.000	22.357	5,56
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	279.396	17.774	6,36
Chi các ngày lễ lớn	25.000	15.056	60,22
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	101.434	16.827	16,59
Chi bảo đảm xã hội	5.452.714	1.356.708	24,88
Chi quản lý hành chính	4.884.649	1.410.866	28,88
Chi an ninh quốc phòng địa phương	917.230	255.298	27,83
Chi khác ngân sách	132.480	14.890	11,24
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	509.262	1.870,40	0,37
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	41.000	-	-
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	25.987	-	-
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	572.582	-	-
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	10.000	14.941	149,41
Trả lãi, vay đầu tư	11.800	4.817	40,83
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	-	-
Chi Dự phòng NSDP	1.193.432	186.655,32	15,64
Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)	40.000	137,55	0,34
Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động đóng góp	50.000	-	-
CHI TRẢ NỢ VAY	42700	9314	21,81

23. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

	Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng 02 năm 2026 (%)	Tháng 3 năm 2026 so với tháng 3 năm 2025 (%)	Quý I năm 2026 so với quý I năm 2025 (%)	
1. Bệnh dịch							
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	391	1.230	97,75	72,95	84,19
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	1	1	-	-	50,00
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	3	8	75	-	17,78
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
2. Ngộ độc							
+ Số vụ ngộ độc	Vụ	72	204	110,77	70,59	61,63	
Trong đó: Ngộ độc thức ăn	„	72	201	114,29	71,29	62,42	
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG	„	-	-	-	-	-	
+ Số người bị ngộ độc	Người	73	205	112,31	71,57	54,38	
Trong đó: Ngộ độc thức ăn	„	73	202	115,87	72,28	54,89	
+ Số người chết do ngộ độc	„	-	-	-	-	-	
3. Nhiễm HIV (Luỹ kế đến 11/3/2026)							
+ Số người nhiễm HIV	„	-	6.461	-	-	-	
+ Số người mới phát hiện trong kỳ	„	-	9	-	-	-	
+ Số người bị AIDS	„	-	1.959	-	-	-	
+ Tổng số người chết do AIDS	„	-	4.733	-	-	-	

24. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Cộng dồn 3 tháng năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng 02 năm 2026 (%)	Tháng 3 năm 2026 so với tháng 3 năm 2025 (%)	3 tháng năm 2025 so với 3 tháng năm 2025 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	124	1.305	25,94	476,92	105,07
- Số đối tượng	Người	162	1.751	27,32	540,00	120,76
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	66	295	74,16	150,00	129,39
- Số đối tượng	Người	228	1.013	69,72	247,83	119,04
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	50	298	80,65	714,29	153,61
- Số đối tượng	Người	74	458	74,75	822,22	154,21
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	15	60	78,95	57,69	81,08
+ Số người vi phạm	Người	20	67	95,24	74,07	84,81
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	-	4	-	-	133,33
+ Số người vi phạm	Người	-	7	-	-	77,78

25. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Cộng dồn 3 tháng năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng 02 năm 2026 (%)	Tháng 3 năm 2026 so với tháng 3 năm 2025 (%)	3 tháng năm 2026 so với 3 tháng năm 2025 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	26	86	70,27	86,67	87,76
Đường bộ	"	26	86	70,27	86,67	87,76
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	22	66	75,86	81,48	82,50
Đường bộ	"	22	66	75,86	81,48	82,50
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	12	50	57,14	70,59	74,63
Đường bộ	"	12	50	57,14	70,59	74,63
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	258	1.176	46,91	72,88	136,59
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	22	66,67	200,00	122,22
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	230	780	92,00	3.833,33	6.046,51